



November 2023 Vietnamese

DOH 344-085

Bảng chú giải thuật ngữ về Di truyền học

Giới thiệu

Bảng chú giải thuật ngữ này được phỏng theo từ National Coordinating Center cho Regional Genetics Networks (NCC) (được hỗ trợ bởi Cooperative Agreement #UH9MC30770 (Thỏa thuận hợp tác #UH9MC30770)). Các thuật ngữ và định nghĩa bổ sung được thêm vào bởi Đội ngũ chuyên trách về Di truyền học tiền sản của Tiểu bang Washington. Bảng chú giải thuật ngữ này nhằm mục đích hỗ trợ các chuyên viên y tế với thuật ngữ về di truyền học tiền sản và cung cấp nội dung định nghĩa rõ ràng trong các cuộc trò chuyện của họ với bệnh nhân.

Hướng dẫn sử dụng bảng chú giải thuật ngữ

Bảng chú giải thuật ngữ này được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Anh. Cột thứ nhất hiển thị thuật ngữ bằng tiếng Anh. Cột thứ hai là định nghĩa của thuật ngữ bằng tiếng Anh. Một số thuật ngữ có ví dụ và cần nhắc giải thích thêm. Mỗi thuật ngữ sẽ có các phần phát âm như danh từ (dt), tính từ (tt) và động từ (đt).

Term	Definition	Thuật ngữ	Định nghĩa
Abnormal (adj)	Different from what is considered normal, average, or expected.	Bất thường (tt)	Khác với những gì được xem là bình thường, trung bình hoặc được mong đợi.
	Examples and considerations: A gene sequence that is different than that found in most people.		Ví dụ và cần nhắc: Một chuỗi gen khác với chuỗi có trong hầu hết mọi người.
Abortion (n)	The deliberate ending of a pregnancy by the removal of an embryo or fetus from the womb.	Phá thai (đt)	Cố ý chấm dứt thai kỳ bằng phương pháp loại bỏ phôi hay thai nhi ra khỏi tử cung.
	Examples and considerations: Technically, this is called an "induced abortion" to tell the difference from a "spontaneous abortion" which is also called a miscarriage or stillbirth. Also called a "termination of pregnancy" or just "termination."		Ví dụ và cần nhắc: Về mặt nguyên tắc, đây được gọi là "gây sảy thai nhân tạo" để nói lên sự khác nhau với việc "sảy thai tự phát" hay còn được gọi là sảy thai hoặc thai chết lưu. Điều này cũng được gọi là "chấm dứt thai kỳ" hay chỉ là "chấm dứt".

Advanced maternal age (n)	A phrase used to refer to a pregnancy in a woman who is 35 years or older.	Tuổi mẹ lớn (dt)	Đây là thuật ngữ được sử dụng để chỉ người phụ nữ mang thai ở độ tuổi 35 hoặc lớn hơn.
Adoption (n)	The process of legally taking someone else's child into your family to raise as your own child.	Nhận con nuôi (dt)	Quy trình pháp lý tiếp nhận đứa trẻ của người khác vào gia đình của mình để nuôi nấng như chính con của mình.
Amniocentesis (n)	A procedure by which a sample of amniotic fluid (see amniotic fluid), is withdrawn from the amniotic sac, a thin walled sac. This is usually done by inserting a long needle through the abdominal and uterine walls, and guided by the image from an ultrasound.	Chọc ối (dt)	Một thủ thuật được thực hiện để lấy mẫu dịch ối của thai (xem nước ối) từ túi ối thành mỏng. Thủ thuật này thường được thực hiện bằng cách sử dụng một kim dài xuyên qua thành bụng và thành tử cung, cũng như được cung cấp thông tin từ hình ảnh siêu âm.
Amniotic fluid (n)	The liquid that surrounds a fetus as it develops in the uterus. This liquid contains skin cells that have been shed off the fetus as well as other fetal cells.	Nước ối (dt)	Chất dịch lỏng bao bọc xung quanh thai nhi khi thai phát triển trong tử cung. Chất dịch lỏng này chứa các tế bào da tróc ra từ bào thai cũng như các tế bào thai khác.
Anencephaly (n)	A neural tube (the embryonic brain and spine) defect that results in insufficient brain growth in a fetus.	Thai vô sọ (dt)	Một khiếm khuyết ở ống thần kinh (phần não và xương sọ) dẫn đến việc thai nhi phát triển não không đầy đủ.
	Examples and considerations: Babies with anencephaly usually die soon after birth or are stillborn.		Ví dụ và cân nhắc: Những trẻ mắc bệnh thai vô sọ thường tử vong sau khi sinh hoặc chết non.
Aneuploidy (n)	The occurrence of an extra or missing copy of a chromosome. Also called a chromosomal condition or disorder. See Trisomy and Monosomy.	Lệch bội (dt)	Là khi có thừa hoặc thiếu một nhiễm sắc thể. Còn được gọi là bệnh lý nhiễm sắc thể hoặc rối loạn nhiễm sắc thể. Xem Tam nhiễm và Đơn nhiễm.
Aneuploidy screening (n)	This is a screening test done to assess the risk of having a baby with an aneuploidy. Aneuploidy screening can be done by drawing a sample of blood from the pregnant patient measuring the thickness of the fluid under the baby's neck by ultrasound, or analyzing the fetal DNA in the maternal blood. The test is usually done after 10 weeks of pregnancy. See Aneuploidy.	Tầm soát lệch bội (dt)	Đây là xét nghiệm tầm soát được thực hiện để đánh giá nguy cơ trẻ sơ sinh mắc chứng lệch bội. Tầm soát lệch bội là một thủ thuật được thực hiện bằng cách xét nghiệm mẫu máu lấy từ bệnh nhân mang thai để đo độ dày khoảng sáng sau gáy của trẻ sơ sinh bằng siêu âm, hoặc phân tích ADN của thai nhi trong máu của người mẹ. Xét nghiệm này thường được thực hiện sau khi mang thai được 10 tuần. Xem Lệch bội.

	Examples and considerations: Aneuploidy can cause conditions like Down's syndrome, Edward's syndrome, Patau's syndrome, Turner syndrome, Klinefelter syndrome, and other syndromes.		Ví dụ và cân nhắc: Lệch bội có thể gây ra những chứng bệnh lý như hội chứng Down, hội chứng Edward, hội chứng Patau, hội chứng Turner, hội chứng Klinefelter và các hội chứng khác.
Assisted Reproductive Technology (ART) (n)	Refers to a range of techniques for enhancing fertility, such as in vitro fertilization, in which both the egg and the sperm are manipulated. See IVF.	Công nghệ hỗ trợ sinh sản (ART) (dt)	Nghĩa là các công nghệ nâng cao khả năng sinh sản như thụ tinh trong ống nghiệm, là phương pháp thụ tinh mà trứng được thụ tinh với tinh trùng trong ống nghiệm. Xem IVF.
Autosome (n)	Any chromosome that is not a sex chromosome. Of the 23 pairs of chromosomes in humans, 22 pairs are autosomes. See Chromosome, Sex chromosome.	Nhiễm sắc thể thường (dt)	Bất kỳ nhiễm sắc thể nào mà không phải là nhiễm sắc thể giới tính. Trong số 23 cặp nhiễm sắc thể ở người, thì có 22 cặp là nhiễm sắc thể thường. Xem Nhiễm sắc thể, Nhiễm sắc thể giới tính.
Benign (adj)	Something that does not threaten health or life.	Lành tính (tt)	Một điều nào đó không đe dọa đến sức khỏe hoặc tính mạng con người.
	Examples and considerations: May refer to a type of change to the DNA that does not create health consequences. e.g., when discussing cancer, "benign" means "not cancerous."		Ví dụ và cân nhắc: Có thể có nghĩa là một loại thay đổi đối với ADN không để lại hậu quả về sức khỏe. ví dụ như khi đề cập đến ung thư, "lành tính" nghĩa là "không phải ung thư".
Birth canal (n)	The passageway from the uterus through the cervix, the vagina, and the vulva through which a baby passes during the birth process.	Cửa mình (dt)	Là cửa dẫn vào âm đạo và âm hộ từ tử cung đến cổ tử cung, mà em bé sẽ đi qua đó ra ngoài trong quá trình sinh con.
Birth defect (n)	A problem or physical difference with how the body works that is present at birth. Examples and considerations: Birth defects can be caused by genetic abnormalities, environmental influences, random chance, or by circumstances related to the birth process. Also known as, "congenital malformation" or "congenital anomaly."	Dị tật bẩm sinh (dt)	Một vấn đề hoặc khác biệt về thể chất với cách hoạt động của cơ thể xuất hiện khi sinh. Ví dụ và cân nhắc: Dị tật bẩm sinh có thể do các bất thường về di truyền, ảnh hưởng từ môi trường, ngẫu nhiên không rõ lý do, hoặc các trường hợp liên quan đến quá trình sinh nở gây ra. Còn được gọi là "dị dạng bẩm sinh" hay "bất thường bẩm sinh".

<p>Blood test (n)</p>	<p>A test in which blood is drawn (usually from the patient's arm) and sent to a laboratory for analysis.</p> <p>Examples and considerations: In genetics, blood tests may provide cells for genetic sequencing, or blood samples may be used to assess things like protein or hormone levels.</p>	<p>Xét nghiệm máu (dt)</p>	<p>Một thủ thuật lấy máu (thường ở cánh tay của bệnh nhân) và gửi đến phòng thí nghiệm để phân tích.</p> <p>Ví dụ và cân nhắc: Trong di truyền học, xét nghiệm máu có thể cung cấp tế bào để tìm hiểu về giải trình tự gen, hoặc các mẫu máu có thể được sử dụng để đánh giá những thông tin như mức protein hoặc nội tiết tố.</p>
<p>Buccal swab (n)</p>	<p>A way to collect DNA from the cells on the inside of a person's cheek.</p>	<p>Mẫu phết từ miệng (dt)</p>	<p>Một cách thức thu thập ADN từ các tế bào ở bên trong má của một người.</p>
<p>Carrier (n)</p>	<p>A person who has a genetic mutation in one of their two copies of a particular gene that is associated with a genetic condition. The other copy of the gene does not have a mutation, so that person usually does not have any medical issues related to the gene change.</p>	<p>Người mang gen bệnh (dt)</p>	<p>Một người mắc chứng đột biến gen ở một trong hai dạng gen cụ thể liên quan đến một chứng bệnh lý di truyền. Một gen khác không bị đột biến, do đó người này thường không có bất kỳ vấn đề y tế nào liên quan đến sự thay đổi gen.</p>
<p>Carrier screening (n)</p>	<p>A genetic test used to determine if a healthy person is a carrier of a recessive genetic disease. It provides information about an individual's reproductive risk and their chances of having a child with a genetic disease. See Recessive, Carrier, and Genetic test.</p>	<p>Tầm soát người mang gen bệnh (dt)</p>	<p>Xét nghiệm gen được sử dụng để xác định xem một người khỏe mạnh có phải là người mang gen lặn không. Xét nghiệm cung cấp thông tin về nguy cơ sinh sản của một người và khả năng có con mắc bệnh di truyền. Xem Gen lặn, Người mang gen bệnh và Xét nghiệm gen.</p>
<p>Cascade screening (n)</p>	<p>A systematic process for the identification of individuals within a family at risk for a hereditary condition.</p> <ul style="list-style-type: none"> - The screening begins with finding a pathogenic or likely pathogenic variant through broad-based testing (such as full gene or multigene panel testing) in one family member, usually affected with the condition. 	<p>Tầm soát dạng tầng (dt)</p>	<p>Một quy trình có hệ thống để nhận biết những cá nhân trong gia đình có nguy cơ mắc chứng bệnh di truyền.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình tầm soát này bắt đầu với việc phát hiện đột biến gây bệnh hoặc đột biến có thể gây bệnh thông qua xét nghiệm trên diện rộng (như xét nghiệm toàn bộ gen hoặc xét nghiệm đa gen) trong một thành viên

	<p>- Then, testing just for the specific family variant is extended to at-risk biological relatives. This process is repeated as more affected individuals or pathogenic variant carriers are identified. Cascade screening is sometimes referred to as cascade testing.</p>		<p>gia đình, thường bị ảnh hưởng với chứng bệnh. Sau đó, xét nghiệm được mở rộng đến những người thân ruột thịt có nguy cơ chỉ đối với một đột biến gây bệnh cụ thể trong gia đình. Quy trình này được lặp lại khi có nhiều người bị ảnh hưởng hoặc khi xác định được người mang biến dị gây bệnh. Tầm soát dạng tầng đôi khi được gọi là xét nghiệm dạng tầng.</p>
Cell (n)	<p>The smallest (microscopic) functional unit of living organisms.</p>	Tế bào (dt)	Đơn vị chức năng nhỏ nhất (vi mô) của các sinh vật sống.
	<p>Examples and considerations: All living things are composed of one or more cells. Within each cell are the structures called organelles that are subunits needed for the cell to process energy, dispose of waste, reproduce, and perform specialized functions.</p>		<p>Ví dụ và cân nhắc: Tất cả những sinh vật sống được cấu tạo từ một hoặc nhiều tế bào. Trong từng tế bào là những cấu trúc được gọi là các bào quan, là tiểu đơn vị cần thiết cho tế bào xử lý năng lượng, loại bỏ chất thải, sinh sản và thực hiện các chức năng chuyên biệt.</p>
Cell-free DNA testing (9N)	<p>Prenatal cell-free DNA testing is a non-invasive test done after the 10th week of pregnancy to examine the fetal DNA that is naturally present in the maternal bloodstream. The test determines if a woman has a higher chance of having a fetus with aneuploidy and also identifies the sex of the fetus. This test is sometimes called cell-free DNA screening and Non-Invasive Prenatal Testing or Screening. See Non-Invasive Prenatal Testing.</p>	Xét nghiệm ADN không tế bào (9N)	<p>Xét nghiệm tiền sản ADN không tế bào là một xét nghiệm không xâm lấn được thực hiện sau khi mang thai 10 tuần để kiểm tra ADN của thai nhi xuất hiện tự nhiên trong máu của người mẹ. Xét nghiệm này xác định xem người phụ nữ có nguy cơ cao sinh con mắc chứng lệch bội không và cũng xác định giới tính của thai nhi. Đôi khi xét nghiệm này được gọi là tầm soát ADN không tế bào và Xét nghiệm hoặc tầm soát tiền sản không xâm lấn. Xem Xét nghiệm tiền sản không xâm lấn.</p>
Cervix (n)	<p>The narrow lower part of the uterus that connects to the vagina.</p>	Cổ tử cung (dt)	Phần hẹp bên dưới tử cung kết nối với âm đạo.
Chorionic Villus Sampling (CVS) (n)	<p>A procedure during pregnancy in which a sample of cells from the</p>	Sinh thiết gai nhau (CVS) (dt)	Một thủ thuật được thực hiện trong khi mang thai lấy một

	placenta is removed to check for possible genetic abnormalities.		mẫu tế bào từ nhau thai để kiểm tra các bất thường gen có thể xảy ra.
Chromosome (n)	Thread-like structures located inside the nucleus of cells. In humans, there are 23 pairs of chromosomes, for a total of 46 chromosomes. Each chromosome is made of a long strand of DNA, which carries genetic information.	Nhiễm sắc thể (dt)	Các cấu trúc dạng sợi nằm bên trong nhân tế bào. Con người có 23 cặp nhiễm sắc thể trong tổng cộng 46 nhiễm sắc thể. Mỗi nhiễm sắc thể được hình thành từ một sợi ADN dài chứa thông tin di truyền.
Chromosome test (n)	A test that looks at the number and types of chromosomes in a cell. Also called, karyotype test.	Xét nghiệm nhiễm sắc thể (dt)	Một xét nghiệm xem xét các loại nhiễm sắc thể trong một tế bào. Còn được gọi là xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ.
Cleft lip (n)	A birth defect that occurs when the upper lip does not form properly, causing an opening in the upper lip that can extend to the nose. This can occur together with a cleft palate or on its own.	Sứt môi (dt)	Một dị tật bẩm sinh xảy ra khi môi trên hình thành không đồng nhất với nhau, khiến cho phần môi trên xuất hiện khe hở, có thể kéo dài đến mũi. Dị tật này có thể xảy ra đồng thời với hở hàm ếch hoặc xảy ra một mình.
Cleft palate (n)	A birth defect where the roof of the mouth (palate) does not form properly, resulting in an opening into the nasal cavity. This can occur together with a cleft lip or on its own.	Hở hàm ếch (dt)	Là một dị tật bẩm sinh khi vòm miệng bị khiếm khuyết trong quá trình phát triển tạo ra khe hở vào trong khoang mũi. Dị tật này có thể xảy ra đồng thời với sứt môi hoặc xảy ra một mình.
Clinically significant (adj)	A test result indicating a medical problem that can impact a person's life.	Ý nghĩa lâm sàng (tt)	Kết quả xét nghiệm cho thấy một vấn đề y tế có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của một người.
Condition (n)	A long-term medical health issue (e.g. genetic condition)	Bệnh lý (dt)	Một vấn đề sức khỏe y tế lâu dài (ví dụ như bệnh lý di truyền)
Congenital	Physical differences with how the body works or a condition that is present before or at birth.	Bệnh bẩm sinh	Những khác biệt về thể chất với cách hoạt động của cơ thể hoặc một bệnh lý xuất hiện trước hoặc trong khi sinh.
Consanguinity (n)	When parents are blood relatives to each other.	Quan hệ huyết thống (dt)	Khi cha mẹ có mối quan hệ máu mủ với nhau.
Cystic fibrosis (n)	A progressive genetic condition that affects the exocrine glands (the glands that make sweat and digestive juices) and causes the production of thick, sticky mucus. This mucus blocks the pancreatic	Bệnh xơ nang (dt)	Một bệnh lý di truyền gây ảnh hưởng đến các tuyến ngoại tiết (là các tuyến tiết ra chất ngọt và dịch vị) và dẫn đến việc sản sinh ra lớp nước nhầy đặc dính. Lớp nước nhầy này làm

	duct, the intestines, and the lungs, leading to persistent respiratory infections.		tắc nghẽn ống tụy, ruột và phổi, dẫn đến các loại nhiễm trùng hô hấp dai dẳng.
Deleterious mutation/ Disease-causing mutation (n)	A change in a person's DNA that may cause a medical condition. This is sometimes also called a <i>pathogenic variant</i> , referring to the disease-causing nature of the mutation.	Đột biến có hại/Đột biến gây bệnh (dt)	Sự thay đổi ADN ở người có thể gây ra một chứng bệnh lý. Đôi khi điều này còn được gọi là <i>biến dị gây bệnh</i> , nghĩa là đột biến có tính chất gây bệnh.
Deletion (n)	Having a section of genetic information (DNA) missing.	Mất đoạn (dt)	Là tình trạng một phần thông tin di truyền (ADN) bị thiếu.
Diagnostic test (n)	A medical test that determines whether a patient has a particular medical problem. Diagnostic tests are often used when providers have a specific reason to believe that the medical problem may be present.	Xét nghiệm chẩn đoán (dt)	Một xét nghiệm y tế giúp xác định xem cha hoặc mẹ có vấn đề cụ thể về y tế không. Xét nghiệm chẩn đoán thường được sử dụng khi nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe có lý do cụ thể tin rằng có thể có vấn đề y tế.
	Examples and considerations: Compare this to screening tests, which may be given routinely, even if the provider has no reason to believe the patient has a specific problem. Screening tests often only report whether a patient is at an increased risk for the medical problem in question, whereas diagnostic tests report whether the problem is actually present.		Ví dụ và cân nhắc: So sánh xét nghiệm này với các xét nghiệm tầm soát có thể được thực hiện định kỳ, cho dù nhà cung cấp không có lý do tin rằng bệnh nhân có một vấn đề cụ thể. Xét nghiệm tầm soát thường chỉ cho biết bệnh nhân có nguy cơ cao có vấn đề y tế nghi ngờ không, trong khi xét nghiệm chẩn đoán cho biết liệu vấn đề đó có thật sự tồn tại không.
Diploid (adj)	Referring to a cell containing two complete sets of chromosomes, one from each parent. In humans, that number is 46.	Lưỡng bội (tt)	Nghĩa là một tế bào có chứa hai bộ nhiễm sắc thể hoàn chỉnh, mỗi bộ từ cha và mẹ. Ở người, con số này là 46 nhiễm sắc thể.
DNA (Deoxyribonucleic Acid) (n)	The material that carries the genetic information of a cell. It provides the instructions used in the development, functioning and reproduction of the organism of which it is a part.	ADN (Deoxyribonucleic Acid) (dt)	Là vật liệu mang thông tin di truyền của một tế bào. Nó cung cấp thông tin hướng dẫn được sử dụng để phát triển, hoạt động chức năng và sinh sản ở sinh vật.
	Examples and considerations: If you could stretch out the DNA of a chromosome and look at it through a microscope, it would look like a long ladder that is twisted into a spiral. The 'sides'		Ví dụ và cân nhắc: Nếu có thể kéo dài chuỗi ADN của một nhiễm sắc thể và quan sát dưới kính hiển vi, nó trông như một thang dài cuộn lại thành hình xoắn ốc. Các "bên"

	of the ladder are made up of alternating phosphate and sugar groups. The 'rings', are various combinations of two nitrogen bases: Adenine-Thymine and Cytosine- Guanine. Individual sections of DNA that code for specific traits/functions are called genes.		của thang này được tạo thành từ các nhóm phosphate và đường xen kẽ nhau. Các "vòng" là sự kết hợp khác nhau của hai nitrogen base: Adenine-Thymine và Cytosine-Guanine. Các phần ADN mã hóa cho các đặc điểm/chức năng cụ thể được gọi là gen.
DNA marker (n)	A readily recognizable genetic trait, gene, or DNA segment. Also called a genetic marker.	Chỉ thị ADN (dt)	Một đặc điểm di truyền, gen hoặc đoạn ADN có thể dễ dàng nhận biết. Còn được gọi là chỉ thị di truyền.
DNA mutation (n)	A change in the typical sequence of the chemicals that make up the DNA, like the change in the order of letters in a word.	Đột biến ADN (dt)	Sự thay đổi trong một chuỗi hóa học điển hình tạo thành ADN như sự thay đổi thứ tự các ký tự trong một từ.
	Examples and considerations: Mutations or variants are often compared to misspelled words because chemicals that make up the DNA sequence are not in the expected order.		Ví dụ và cân nhắc: Các đột biến hay biến dị thường được so sánh với những từ bị đánh vần sai vì các hóa chất tạo thành chuỗi ADN không có thứ tự theo mong đợi.
DNA sequence (n)	The exact arrangement of the chemicals that make up a section of DNA.	Chuỗi ADN (dt)	Sự sắp xếp hóa học chính xác tạo thành một phần ADN.
DNA sequencing (n)	The laboratory technique used to determine the exact arrangement of the chemicals that make up a section of DNA. This is one type of genetic testing.	Giải trình tự ADN (dt)	Kỹ thuật trong phòng thí nghiệm được sử dụng để xác định sự sắp xếp hóa học chính xác tạo thành một phần ADN. Đây là một loại xét nghiệm gen.
Dominant (adj)	A genetic trait in which one copy of the gene is sufficient for a trait to be expressed.	Trội (tt)	Một đặc tính di truyền mà trong đó một bản sao gen đủ để đặc tính được biểu hiện.
	Examples and considerations: In a dominant genetic condition, if one copy of the gene has a change in the DNA sequence, the person will be affected with the condition.		Ví dụ và cân nhắc: Trong một bệnh lý gen trội, nếu một bản sao gen có sự thay đổi trong chuỗi ADN, thì người đó sẽ bị ảnh hưởng bởi bệnh lý đó.

Donor egg or sperm (n)	An egg (singular) or sperm (plural) donated by one person to be joined under laboratory conditions and implanted in a woman's uterus. The donor egg or sperm may come from the woman or man who will raise any resulting child, or they may come from a third party.	Trứng hoặc tinh trùng được hiến (dt)	Một quả trứng (số ít) hoặc tinh trùng (số nhiều) được một người hiến tặng để được liên kết trong điều kiện phòng thí nghiệm và được cấy vào tử cung của người phụ nữ. Trứng hoặc tinh trùng được hiến có thể đến từ người phụ nữ hoặc người đàn ông sẽ cùng nuôi nấng đứa trẻ được sinh ra, hoặc chúng có thể đến từ một bên thứ ba.
Down syndrome (Trisomy 21) (n)	A genetic condition in which there are three copies of chromosome number 21 instead of two. This condition causes a distinct facial appearance, intellectual disability, developmental delays, and may be associated with thyroid or heart disease.	Hội chứng Down (Trisomy 21) (dt)	Một bệnh lý di truyền gây bởi sự đột biến số lượng nhiễm sắc thể dẫn đến ba nhiễm sắc thể số 21 thay vì hai. Bệnh lý này gây ra hình dạng mặt đặc trưng, khuyết tật trí tuệ, chậm phát triển và có thể liên quan đến bệnh về tuyến giáp hoặc tim.
Duplication (n)	Having an extra section of genetic information (DNA)	Lặp đoạn (dt)	Là tình trạng thừa một phần thông tin di truyền (ADN)
	Examples and considerations: A duplication occurs when part of a chromosome is copied abnormally, resulting in extra genetic material.		Ví dụ và cân nhắc: Lặp đoạn xảy ra khi một phần nhiễm sắc thể được sao chép bất thường, dẫn đến thừa vật liệu di truyền.
Early Imaging Ultrasound (n)	An ultrasound that can be performed as early as the seventh week of pregnancy. It detects fetal heartbeat, measures the size of the fetus, and confirms gestational age of the fetus. Also called a first trimester ultrasound or dating ultrasound. See Ultrasound.	Siêu âm sớm bằng hình ảnh (dt)	Phương pháp siêu âm có thể được thực hiện sớm vào tuần thứ bảy của thai kỳ. Phương pháp này giúp phát hiện nhịp tim của thai nhi, đo kích thước bào thai và xác nhận tuổi thai của thai nhi. Còn được gọi là siêu âm tam cá nguyệt thứ nhất hoặc siêu âm lần đầu. Xem Siêu âm.
Edwards syndrome (Trisomy 18) (n)	A genetic condition in which there are three copies of chromosome number 18 instead of two. Trisomy 18 is a very severe condition that causes problems with the brain, the heart, the kidneys, and the digestive tract.	Hội chứng Edwards (Trisomy 18) (dt)	Một bệnh lý di truyền gây bởi sự đột biến số lượng nhiễm sắc thể dẫn đến ba nhiễm sắc thể số 18 thay vì hai. Tam thể 18 là một bệnh lý rất nghiêm trọng, gây ra những vấn đề với não, tim, thận và đường tiêu hóa.
	Examples and considerations: Most children affected by trisomy 18 die before or soon after birth.		Ví dụ và cân nhắc:

			Hầu hết trẻ em bị ảnh hưởng bởi tam thể 18 đều tử vong trước hoặc ngay sau khi sinh.
Egg (n)	The reproductive cells of a female. When fertilized by sperm, the egg will grow into an embryo. Also called an "ovum," plural "ova."	Trứng (dt)	Tế bào sinh sản của phụ nữ. Khi được thụ thai bởi tinh trùng, trứng sẽ phát triển trong phôi. Còn được gọi là "noãn".
Egg donor/source (n)	Refers to the fertile woman who donates an egg, or oocyte, to another woman to help her conceive. It is a part of assisted reproductive technology, or ART. The egg donor will be the biological mother of any child born through this donation. See ART.	Người hiến/nguồn trứng (dt)	Nghĩa là phụ nữ có khả năng sinh con hiến trứng, hoặc giao tử cái, cho người phụ nữ khác để giúp thụ thai. Đây là một phần của công nghệ hỗ trợ sinh sản, hay ART. Người hiến trứng sẽ là mẹ ruột của bất kỳ đứa trẻ nào được sinh ra thông qua việc hiến tặng này. Xem ART.
Embryo (n)	An unborn mammal, between conception and 8 weeks of gestation.	Phôi (dt)	Loài động vật có vú chưa sinh từ khi thụ thai đến 8 tuần thai.
Exome (n)	The sequence of all the regions of DNA in a genome that code for all the protein a body makes.	Hệ gen (dt)	Chuỗi tất cả các vùng ADN trong bộ gen mã hóa cho tất cả các loại protein mà cơ thể sản xuất ra.
	Examples and considerations: In humans, the exome is about 1.5% of the genome.		Ví dụ và cân nhắc: Ở người, hệ gen chiếm khoảng 1,5% bộ gen
Expanded carrier screening (n)	Evaluates an individual's carrier state for multiple conditions at once and regardless of ethnicity.	Tầm soát người mang gen bệnh mở rộng (dt)	Đánh giá tình trạng mang gen bệnh của một người để tìm kiếm nhiều bệnh lý ngay lập tức và bất kể sắc tộc.
Fallopian tube (n)	The tube that connects an ovary to the uterus.	Ống dẫn trứng (dt)	Ống này kết nối buồng trứng đến tử cung.
False negative (n)	A test result that finds no evidence of a condition when the condition does exist.	Âm tính giả (dt)	Kết quả xét nghiệm cho thấy không có bằng chứng về một bệnh lý khi bệnh lý đó có tồn tại.
	Examples and considerations: For example, a false negative on a pregnancy test finds that the woman is not pregnant when, in fact, she is pregnant.		Ví dụ và cân nhắc: Ví dụ như kết quả xét nghiệm mang thai âm tính giả cho thấy rằng phụ nữ không mang thai trong khi trên thực tế là cô ấy đang mang thai.
False positive (n)	A test result that finds evidence of a condition when the condition does NOT actually exist.	Dương tính giả (dt)	Kết quả xét nghiệm cho thấy có bằng chứng về một bệnh lý

			khi bệnh lý đó thật sự KHÔNG tồn tại.
	Examples and considerations: For example, a false positive on a pregnancy test finds that the woman is pregnant when, in fact, she is not.		Ví dụ và cân nhắc: Ví dụ như kết quả xét nghiệm mang thai dương tính giả cho thấy rằng phụ nữ mang thai trong khi trên thực tế là cô ấy không mang thai.
Familial (adj)	Occurring within members of a family.	Trong gia đình (tt)	Xảy ra giữa các thành viên trong một gia đình.
	Examples and considerations: A familial trait is a trait that is shared among family members and may be due to genetic or environmental factors or both.		Ví dụ và cân nhắc: Đặc tính gia đình là một đặc tính được chia sẻ giữa các thành viên trong gia đình và có thể là do các yếu tố di truyền hoặc môi trường hoặc cả hai.
Family history (n)	The medical history of the members of a biological family.	Tiền sử gia đình (dt)	Tiền sử y tế của các thành viên trong một gia đình ruột thịt.
Fertilization (n)	The joining of an egg and sperm to create the first cell that will develop into an embryo, then fetus, then baby.	Thụ thai (dt)	Trứng kết hợp với tinh trùng tạo thành tế bào đầu tiên sẽ phát triển thành phôi, sau đó hình thành bào thai rồi em bé.
Fetal surgery (n)	Surgery conducted on a fetus while it is still in the uterus.	Phẫu thuật thai nhi (dt)	Thủ thuật phẫu thuật được thực hiện trên thai nhi trong khi vẫn còn trong tử cung.
Fetus (n)	An unborn mammal, between 8 weeks of gestation to birth.	Bào thai (dt)	Loài động vật có vú chưa sinh từ 8 tuần thai đến khi sinh.
FISH (Fluorescence in Hybridization) (n)	A test that can visualize and map the genetic material in an individual's cells, including specific genes or portions of genes.	Kỹ thuật FISH (Lai huỳnh quang tại chỗ) (dt)	Một xét nghiệm có thể nhìn thấy và sắp xếp vật liệu di truyền trong các tế bào của một người, bao gồm các gen cụ thể hoặc các phần gen.
	Examples and considerations: This test may be used for understanding a variety of chromosomal abnormalities and other genetic mutations.		Ví dụ và cân nhắc: Xét nghiệm này có thể được sử dụng để tìm hiểu về các loại bất thường nhiễm sắc thể khác nhau và các biến thể gen khác.
First trimester screening (n)	A blood test and ultrasound conducted at 10-13 weeks of pregnancy to screen for Down syndrome (trisomy 21), Edwards syndrome (trisomy 18), and certain other fetal problems.	Tầm soát tam cá nguyệt thứ nhất (dt)	Một xét nghiệm máu và siêu âm được thực hiện vào 10-13 tuần thai để tầm soát hội chứng Down (tam thể 21), hội chứng Edwards (tam thể 18) và một số vấn đề khác về thai nhi.

Flip a coin (v)	A random decision-making tool used in the U.S. While a coin is flipped into the air and caught, a person predicts whether it will fall with the “heads” side up or the “tails” side up. If the coin falls as predicted, the person “wins.” This expression is often used as a metaphor for any outcome that is random and has two possible outcomes, and to describe a situation in which each outcome is as likely as the other.	Tung đồng xu (đt)	Một hình thức quyết định ngẫu nhiên được sử dụng tại Hoa Kỳ. Trong khi đồng xu được tung lên cao và bắt lấy, một người dự đoán xem đồng xu sẽ rơi xuống với mặt “đầu” ngựa hay mặt “đuôi” ngựa. Nếu đồng xu rơi xuống như dự đoán, thì người đó sẽ “thắng”. Cách thức này thường được sử dụng như là một phép ẩn dụ cho bất kỳ kết quả ngẫu nhiên nào hoặc có khả năng có hai kết quả, mô tả một tình huống mà mỗi kết quả có khả năng như nhau.
	Examples and considerations: Genetic counselors may use this to represent an example in genetics. For example, the patient has a 50% chance that a mutation will be passed on every time the patient has a child like flipping a coin.		Ví dụ và cân nhắc: Nhà tư vấn di truyền có thể sử dụng cách thức này để thể hiện ví dụ trong di truyền. Ví dụ như bệnh nhân có 50% khả năng đột biến sẽ được truyền lại mỗi khi bệnh nhân có con như việc tung đồng xu.
Fragile X syndrome (n)	A genetic condition that affects the FMR1 gene so that it does not function properly. This condition causes intellectual disability, behavioral and learning challenges and various physical characteristics that are not life threatening.	Hội chứng nhiễm sắc thể X dễ gãy (dt)	Một bệnh lý di truyền ảnh hưởng đến gen FMR1 khiến nó hoạt động không đúng cách. Bệnh lý này gây ra khuyết tật trí tuệ, rối loạn hành vi và học tập cùng với những đặc điểm khác nhau về thể chất không đe dọa đến tính mạng.
Fragment (n)	A small piece; an incomplete part of a whole.	Đoạn (dt)	Một mẫu nhỏ, một phần không hoàn chỉnh trong tổng thể.
Gene (n)	A specific sequence of DNA that codes for one or many functions within the cell and body.	Gen (dt)	Một chuỗi ADN cụ thể mã hóa cho một hoặc nhiều chức năng trong tế bào và cơ thể.
General population (n)	“Most people” Examples and considerations: If you have the same risk of getting cancer as the general population, that means that you have the same chance of getting cancer as everyone else, Versus, a “high risk population”. The high risk population has a	Nhóm dân số chung (dt)	"Hầu hết mọi người" Ví dụ và cân nhắc: Nếu quý vị có nguy cơ mắc ung thư tương tự như nhóm dân số chung, điều đó có nghĩa là quý vị có khả năng mắc ung thư tương tự như những người khác, so với "nhóm dân số có nguy cơ cao". Nhóm dân số có nguy cơ cao có khả năng mắc

	greater chance of getting cancer than everyone else.		ung thư cao hơn những người khác.
Generation (n)	The people who constitute a single step in a line of descent from an ancestor; a group of people born and living more or less at the same time. Examples and considerations: You, your brothers, and sisters, all your spouses and your cousins are in the same generation. Your parents, your aunts, and uncles and all their spouses form a previous generation. Your grandparents, their siblings, and spouses from an even earlier generation. Your children and nieces and nephews form a later generation.	Thế hệ (dt)	Những người tạo thành một bước nối tiếp giảm dần từ tổ tiên, một nhóm người được sinh ra và sống ít nhiều ở cùng thời đại. Ví dụ và cần nhắc: Quý vị, anh chị em của quý vị, tất cả vợ chồng và anh chị em họ của quý vị là cùng thế hệ. Cha mẹ, cô dì, chú bác của quý vị và tất cả vợ chồng của họ hình thành thế hệ trước. Ông bà của quý vị, anh chị em ruột và vợ chồng của họ thậm chí từ thế hệ trước đó. Con cái, cháu gái và cháu trai của quý vị hình thành thế hệ sau.
Genetics (adj)	The scientific study of genes and heredity - of how certain qualities or traits are passed from parent to offspring as a result of changes in DNA sequence. See Gene and Hereditary.	Di truyền học (tt)	Nghiên cứu khoa học về gen và di truyền về cách thức một số đặc điểm hoặc tính chất được truyền từ cha/mẹ đến con cái do những thay đổi trong chuỗi ADN. Xem Gen và Di truyền.
Genetic counseling (n)	A discussion with a medical professional with expertise in genetics about the basic concepts of genetics, genetic conditions, the chances of being affected by a genetic condition or having a child with a genetic condition, and genetic testing and treatment.	Tư vấn di truyền (dt)	Cuộc thảo luận với chuyên gia y tế có chuyên môn trong lĩnh vực di truyền học về những khái niệm di truyền cơ bản, bệnh lý di truyền, khả năng bị ảnh hưởng bởi một bệnh lý di truyền hoặc có con mắc một bệnh lý di truyền, xét nghiệm di truyền và điều trị.
Genetic counseling intern (n)	A genetic counseling student who has not yet completed their academic studies and is now practicing under the supervision of a more experienced counselor in preparation for providing genetic counseling services independently after obtaining their graduate degree.	Thực tập tư vấn di truyền (dt)	Sinh viên tư vấn di truyền chưa hoàn tất chương trình học tập của mình và hiện đang thực tập dưới sự giám sát của một nhà tư vấn có kinh nghiệm hơn để chuẩn bị cung cấp dịch vụ tư vấn di truyền độc lập sau khi tốt nghiệp và đạt được bằng cấp.
Genetic counselor (n)	A healthcare professional with a specialized graduate degree who works with people who have concerns about genetic	Nhân viên tư vấn di truyền (dt)	Chuyên gia chăm sóc sức khỏe có bằng đại học chuyên môn làm việc với những người có mối quan ngại về các bệnh

	conditions in their family. Genetic counselors provide information about genetic conditions, help patients understand their chances of being affected by a genetic condition or having a child with a genetic condition, and help them make informed decisions about testing and treatment. Genetic counselors also provide emotional support to patients and families.		lý di truyền trong gia đình của họ. Nhân viên tư vấn di truyền cung cấp thông tin về bệnh lý di truyền, giúp bệnh nhân hiểu được khả năng bị ảnh hưởng bởi một bệnh lý di truyền hoặc có con mắc một bệnh lý di truyền, giúp họ có quyết định sáng suốt về xét nghiệm di truyền và điều trị. Nhân viên tư vấn di truyền cũng cung cấp dịch vụ hỗ trợ tinh thần cho bệnh nhân và gia đình.
Genetic discrimination (n)	Occurs when people are treated differently by their employer or insurance company due to their genetic makeup. There are federal and state laws that help protect against genetic discrimination.	Phân biệt đối xử dựa trên di truyền (dt)	Tình trạng này xảy ra khi mọi người bị chủ lao động của họ hoặc công ty bảo hiểm đối xử khác nhau do cấu trúc di truyền. Có các luật pháp liên bang và tiểu bang giúp bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử dựa trên di truyền.
Genetic factors (n)	Specific aspects of a person's genetic make-up that influence that person's health and development.	Các yếu tố di truyền (dt)	Những khía cạnh cụ thể trong cấu trúc di truyền của một người làm ảnh hưởng đến sức khỏe và sự phát triển của người đó.
Genetic information (n)	The instructions encoded in DNA, which tells every cell in a body how to grow, what to do and how to reproduce.	Thông tin di truyền (dt)	Các hướng dẫn được mã hóa trong ADN, cho biết mỗi tế bào trong cơ thể phát triển như thế nào, hoạt động ra sao và sinh sản như thế nào.
Genetic material (n)	All the parts of a cell that carry genetic information.	Vật liệu di truyền (dt)	Tất cả các phần của một tế bào mang thông tin di truyền.
	Examples and considerations: Genetic material could include genes, parts of genes, a group of genes, a DNA molecule, a fragment of DNA, a group of DNA molecules, or the entire set of genetic instructions.		Ví dụ và cân nhắc: Vật liệu di truyền có thể bao gồm gen, các phần gen, một nhóm gen, phân tử ADN, đoạn ADN, một nhóm các phân tử ADN hoặc toàn bộ các hướng dẫn di truyền.
Genetic predisposition (n)	An increased chance of a person developing a certain trait or disease based on that person's particular genetic makeup.	Khuynh hướng di truyền (dt)	Khả năng cao một người phát triển một đặc tính hoặc bệnh lý nào đó dựa trên cấu trúc di truyền cụ thể của người đó.
Genetic test (n)	A laboratory test designed to determine if a person has a change to their DNA.	Xét nghiệm di truyền (dt)	Xét nghiệm nhằm xác định xem một người có sự thay đổi đối với ADN của họ không.

Genetic trait (n)	A characteristic within a family that is passed down from parent to child through their DNA.	Đặc tính di truyền (dt)	Một đặc điểm trong gia đình được truyền lại từ cha/mẹ đến con cái thông qua ADN của họ.
Genetic variant (n)	A change from the typical DNA sequences. A genetic variant can be benign, deleterious or of uncertain significance.	Biến dị di truyền (dt)	Sự thay đổi từ các chuỗi ADN điển hình. Biến dị di truyền có thể lành tính, gây hại hoặc chưa rõ chức năng.
	Examples and considerations: Also called <i>mutation</i> , although <i>genetic variant</i> is becoming the more common usage.		Ví dụ và cân nhắc: Còn được gọi là <i>đột biến</i> , mặc dù <i>biến dị di truyền</i> đang dần được sử dụng phổ biến hơn.
Geneticist (n)	A doctor or scientist who studies genetics.	Nhà di truyền học (dt)	Bác sĩ hoặc nhà khoa học nghiên cứu về di truyền học.
Genome (n)	The entire set of DNA instructions found in a cell	Bộ gen (dt)	Toàn bộ các hướng dẫn ADN có trong một tế bào
Genotype (n)	The genetic makeup of a cell or an individual.	Kiểu gen (dt)	Cấu trúc di truyền của một tế bào hoặc một cá nhân.
	Examples and considerations: The term is used with reference to a specific characteristic that is decided based on the genetic makeup.		Ví dụ và cân nhắc: Thuật ngữ này được sử dụng có tham khảo một đặc điểm cụ thể được quyết định dựa trên cấu trúc di truyền.
Genotyping (n)	The technology that detects small genetic differences that can lead to observable physical differences in traits (See Phenotype)	Xác định kiểu gen (dt)	Công nghệ phát hiện các khác biệt di truyền nhỏ có thể dẫn đến những khác biệt thể chất quan sát được về các đặc tính (Xem Kiểu hình)
Gestational Carrier (n)	A woman bearing a genetically unrelated child for another person or couple.	Người mang thai (dt)	Người phụ nữ mang thai đưa trẻ không có liên quan về mặt di truyền cho người khác hoặc cặp đôi khác.
	Examples and considerations: Also called a gestational surrogate. Typically, in vitro fertilization is used to fertilize the intended parent's egg, and then the resulting embryo is placed in the gestational carrier's uterus.		Ví dụ và cân nhắc: Còn được gọi là mang thai hộ. Thông thường, thụ tinh trong ống nghiệm được thực hiện để thụ tinh trứng của bệnh nhân mong đợi, sau đó phôi tạo thành được đưa vào tử cung của người mang thai.
Haploid (adj)	Refers to the presence of a single set of chromosomes in an organism's cells. Only the egg and sperm cells are haploid. In humans, that number is 23.	Đơn bội (tt)	Nghĩa là sự hiện diện của một nhóm nhiễm sắc thể trong các tế bào của một sinh vật. Chỉ các tế bào trứng và tinh trùng là đơn bội. Ở người, con số này là 23.
Hemoglobinopathies (n)	A term for a group of inherited blood disorders and diseases that primarily affect red blood cells.	Bệnh tán huyết bẩm sinh do Hemoglobin (dt)	Một thuật ngữ chỉ nhóm rối loạn và bệnh máu di truyền chủ yếu ảnh hưởng đến hồng cầu.

Hereditary (adj)	Passed down from parent to child.	Di truyền (tt)	Được truyền lại từ cha/mẹ đến con cái.
Hereditary material (n)	Genetic material that is passed down from parent to child.	Vật liệu di truyền (dt)	Vật liệu di truyền được truyền lại từ cha/mẹ đến con cái.
Heteroplasmy (n)	Describes the situation in which two or more mtDNA (mitochondrial DNA) variants exist within the same cell. See mitochondrial DNA.	Độ không đồng nhất (dt)	Mô tả tình huống hai hoặc nhiều biến dị mtDNA (ADN ty thể) tồn tại trong cùng tế bào. Xem ADN ty thể.
Intracytoplasmic Sperm Injection (ICSI)	A technique used during in vitro fertilization (IVF) where a single sperm is injected directly into the egg for the purpose of fertilization.	Tiêm tinh trùng vào bào tương trứng (ICSI)	Một loại kỹ thuật được sử dụng trong thụ tinh trong ống nghiệm (IVF), khi đó, một tinh trùng được tiêm trực tiếp vào trứng để thụ tinh.
Integrated Screen (n)	A two-part prenatal screening test combining first and second trimester screening results. It requires blood drawings and an ultrasound that assesses the risk of a baby being born with Down syndrome, trisomy 18, and open neural tube defects (ONTDs).	Tầm soát tích hợp (dt)	Xét nghiệm tầm soát tiền sản hai phần kết hợp kết quả tầm soát tam cá nguyệt thứ nhất và thứ hai. Thủ thuật này yêu cầu phải lấy máu và siêu âm để đánh giá nguy cơ em bé được sinh ra mắc hội chứng Down, tam thể 18 và các dị tật ống thần kinh hở (ONTD).
In Vitro Fertilization (IVF) (n)	The fertilization of an egg by a sperm outside of a woman's body. The process involves extracting eggs from a woman's ovaries, collecting sperm from a man, and combining a sperm and egg in a laboratory dish. The resulting fertilized egg is usually then implanted in a woman's uterus so that it can develop into a baby.	Thụ tinh trong ống nghiệm (IVF) (dt)	Hình thức thụ tinh giữa trứng với tinh trùng ở bên ngoài cơ thể của người phụ nữ. Quy trình này gồm có việc hút trứng từ buồng trứng của người phụ nữ, lấy tinh trùng từ người đàn ông, sau đó kết hợp tinh trùng và trứng trong điều kiện phòng thí nghiệm. Trứng đã được thụ tinh thường sau đó được cấy vào tử cung của người phụ nữ để có thể phát triển thành em bé.
Infertility (n)	The inability to have children.	Vô sinh (dt)	Không có khả năng có con.
Informed consent (n)	The process of agreeing to a procedure or course of treatment after understanding what the procedure/treatment entails, the potential risks and benefits associated with it, and the other options available.	Đồng ý sau khi được giải thích rõ (dt)	Quy trình đồng ý với thủ thuật hoặc quá trình điều trị sau khi hiểu rõ những điều có thể xảy ra sau khi thực hiện thủ thuật/điều trị, nguy cơ tiềm tàng và lợi ích liên quan, cũng như các lựa chọn có sẵn khác.
Inheritance pattern (n)	The way a particular genetic trait or disorder is passed from a parent to a child, e.g., autosomal dominant or recessive, X-linked dominant or recessive, or multifactorial.	Mô hình di truyền (dt)	Cách thức một đặc tính hoặc rối loạn di truyền cụ thể được truyền từ cha/mẹ đến con cái, ví dụ như gen trội hoặc gen lặn, gen trội hoặc gen lặn liên kết X, hoặc đa nhân tố.
Inherited (adj)	Passed down from parent to child.	Kế thừa (tt)	Được truyền lại từ cha/mẹ đến con cái.

Insertion (n)	Having an extra segment of DNA added in at a place where it is not usually found.	Đoạn xen (dt)	Thừa một đoạn ADN được thêm vào ở chỗ thường không có.
Intellectual disability (n)	A condition, varying in severity, in which a person has impairments in mental abilities, social skills, and core functions of daily living compared to others their age.	Khuyết tật trí tuệ (dt)	Một bệnh lý ở người có mức độ nghiêm trọng khác nhau, gây ra các suy giảm về khả năng tinh thần, kỹ năng xã hội và chức năng cốt lõi trong cuộc sống hàng ngày so với những người khác ở cùng độ tuổi.
Karyotype (n)	An individual's complete set of chromosomes. The term also refers to a laboratory-produced image of a person's chromosomes isolated from an individual cell and arranged in numerical order.	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ (dt)	Một bộ hoàn chỉnh các nhiễm sắc thể của một người. Thuật ngữ này cũng có nghĩa là hình ảnh các bộ nhiễm sắc thể được tách ra từ một tế bào của một người được tạo ra trong phòng thí nghiệm và được sắp xếp theo số thứ tự.
	Examples and considerations: A karyotype may be used to look for abnormalities in chromosome number or structure.		Ví dụ và cân nhắc: Có thể sử dụng xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ để tìm kiếm các bất thường về số lượng hoặc cấu trúc nhiễm sắc thể.
Klinefelter's syndrome (n)	A genetic condition in which a male has two copies of the X chromosome and one copy of the Y chromosome; compared to the typical chromosome makeup where a male has one X chromosome and one Y chromosome.	Hội chứng Klinefelter (dt)	Một bệnh lý di truyền mà người nam có hai nhiễm sắc thể X và một nhiễm sắc thể Y; so với cấu trúc nhiễm sắc thể thông thường ở người nam có một nhiễm sắc thể X và một nhiễm sắc thể Y.
	Examples and considerations: Klinefelter's syndrome is often diagnosed only in adulthood, and adversely affects testicular development and male fertility. It is also referred to as (47, XXY) (n).		Ví dụ và cân nhắc: Hội chứng Klinefelter thường chỉ được chẩn đoán khi trưởng thành và ảnh hưởng xấu đến sự phát triển tinh hoàn và khả năng sinh sản ở nam giới. Còn được gọi là (47, XXY) (dt).
Marker chromosome (n)	A small extra fragment of a chromosome found when doing a chromosome test like a karyotype.	Nhiễm sắc thể đánh dấu (dt)	Một đoạn nhiễm sắc thể nhỏ dư thừa được tìm thấy khi thực hiện xét nghiệm nhiễm sắc thể như xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ.
	Examples and considerations: Marker chromosomes can sometimes cause health or development problems, depending on how much and what genetic material is contained within.		Ví dụ và cân nhắc: Đôi khi nhiễm sắc thể đánh dấu có thể gây ra những vấn đề về sức khỏe hoặc phát triển, tùy thuộc vào số lượng và loại vật liệu di truyền có trong đó.

<p>Maternal Serum Screening (MSS or Maternal serum alpha- fetoprotein test) (n)</p>	<p>A prenatal screening blood test available to pregnant women that identifies elevated risks for down syndrome, trisomy 18 and neural tube defects. Usually conducted at in the second trimester, between 14-20 weeks. The test measures the level of four pregnancy-related proteins in the pregnant patient's blood which are made by the fetus and the placenta. Also known as a quad a screen.</p>	<p>Tầm soát huyết thanh mẹ (MSS hay Xét nghiệm huyết thanh mẹ đo lượng alpha-fetoprotein) (dt)</p>	<p>Xét nghiệm máu tầm soát tiền sản dành cho phụ nữ mang thai giúp nhận biết nguy cơ tăng cao mắc hội chứng Down, tam thể 18 và các dị tật ống thần kinh hở. Thường được thực hiện vào tam cá nguyệt thứ hai từ 14-20 tuần. Xét nghiệm này đo nồng độ của bốn protein liên quan đến thai trong máu của bệnh nhân mang thai do bào thai và nhau thai tạo ra. Còn được gọi là tầm soát bốn.</p>
<p>Meiosis (n)</p>	<p>A type of cell division in sexually reproducing organisms that reduces the number of chromosomes in the daughter cells from diploid to haploid. See Haploid and Diploid.</p>	<p>Giảm phân (dt)</p>	<p>Một dạng phân chia tế bào trong các sinh vật sinh sản hữu tính làm giảm số lượng nhiễm sắc thể ở tế bào con từ lưỡng bội thành đơn bội. Xem Đơn bội và Lưỡng bội.</p>
<p>Microarray (n)</p>	<p>A high-resolution chromosome test that provides more information than a basic karyotype. A microarray measures the amount of chromosome material in a sample and can detect both large and small changes. It does not look at the visual appearance or arrangement of chromosomes but measures the amount of genetic material.</p> <p>Examples and considerations:</p> <p>The chromosome material in a sample may indicate the following:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Large changes: e.g. if there is an extra or missing chromosome • Small changes: (e.g. if there are very small pieces of chromosomes that are extra or missing 	<p>Kỹ thuật microarray (dt)</p>	<p>Một xét nghiệm nhiễm sắc thể có độ phân giải cao cung cấp nhiều thông tin hơn xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ cơ bản. Kỹ thuật microarray đo lượng vật liệu nhiễm sắc thể trong mẫu và có thể phát hiện cả các thay đổi lớn và nhỏ. Xét nghiệm này không xem xét hình dạng rõ ràng hay sự sắp xếp nhiễm sắc thể nhưng đo lượng vật liệu di truyền.</p> <p>Ví dụ và cân nhắc:</p> <p>Vật liệu nhiễm sắc thể trong một mẫu có thể cho thấy những thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Những thay đổi lớn: ví dụ như thừa hay thiếu nhiễm sắc thể • Những thay đổi nhỏ: ví dụ như các mẫu nhiễm sắc thể rất nhỏ bị dư thừa hoặc thiếu
<p>Microdeletion (n)</p>	<p>Are chromosomal deletions that are too small to be detected by light microscopy using conventional cytogenetic (a branch of genetics) methods. Specialized testing is needed to identify these deletions. Also</p>	<p>Vi mất đoạn (dt)</p>	<p>Là tình trạng mất đoạn nhiễm sắc thể quá nhỏ để có thể phát hiện thấy qua kính hiển vi quan học bằng các biện pháp di truyền học tế bào thông thường (một nhánh của di truyền học). Cần xét nghiệm chuyên sâu để xác định những</p>

	known as submicroscopic deletions.		tình trạng mất đoạn này. Còn được gọi là mất đoạn dưới mức phát hiện của kính hiển vi.
	Examples and considerations: Some microdeletions can cause adverse health outcomes, while others can be benign.		Ví dụ và cân nhắc: Một số tình trạng vi mất đoạn có thể gây ra những hậu quả xấu lên sức khỏe trong khi những loại khác có thể lành tính.
Microduplication (n)	Are chromosomal duplications that are too small to be detected by light microscopy using conventional cytogenetics methods. Specialized testing is needed to identify these duplications. Also known as submicroscopic duplications.	Vi nhân đoạn (dt)	Là tình trạng lặp đoạn nhiễm sắc thể quá nhỏ để có thể phát hiện thấy qua kính hiển vi quan học bằng các biện pháp di truyền học tế bào thông thường. Cần xét nghiệm chuyên sâu để xác định những tình trạng lặp đoạn này. Còn được gọi là lặp đoạn dưới mức phát hiện của kính hiển vi.
Miscarriage (n)	The spontaneous (not intentional) loss of a pregnancy. See "abortion." Also called pregnancy loss.	Sảy thai (dt)	Tình trạng mất thai tự nhiên (không có chủ đích). Xem "phá thai". Còn được gọi là mất thai.
Mitosis (n)	A type of cell division by which a diploid cell replicates its chromosomes and then segregates them, producing two identical diploid nuclei in preparation for cell division. See Diploid.	Nguyên phân (dt)	Một dạng phân chia tế bào mà một tế bào lưỡng bội sao chép các nhiễm sắc thể của nó, sau đó phân chia chúng, tạo ra hai nhân lưỡng bội giống nhau khi chuẩn bị phân chia tế bào. Xem Lưỡng bội.
Mitochondrial DNA (n)	Also called mtDNA, it is the DNA within a cell, inside a subunit (or organelle) of the cell called a mitochondria. This DNA is different from the DNA inside the nucleus of a cell. Mitochondrial DNA is in the form of a circular chromosome, and it helps the organelle convert energy from food into a form of energy the cell can use.	ADN ty thể (dt)	Còn được gọi là mtDNA, đây là ADN trong tế bào, bên trong tiểu đơn vị (hay bào quan) của tế bào được gọi là ty thể. ADN này khác với ADN trong nhân của tế bào. ADN ty thể có hình dạng nhiễm sắc thể nhân sơ và giúp bào quan chuyển hóa năng lượng từ thực phẩm thành một dạng năng lượng mà tế bào có thể sử dụng.
Molecule (n)	The smallest unit of a chemical compound that still has the properties of that compound.	Phân tử (dt)	Đơn vị nhỏ nhất của một hợp chất hóa học vẫn có các đặc điểm của hợp chất đó.
	Examples and considerations: For example, a molecule of water is made up of two hydrogen atoms and one oxygen atom. Separately, they are just atoms, but when bonded together, they make a water molecule.		Ví dụ và cân nhắc: Ví dụ như một phân tử nước bao gồm hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy. Khi tách rời ra, chúng chỉ là những nguyên tử, nhưng khi liên kết

			lại với nhau, chúng tạo thành phân tử nước.
Monosomy (n)	Refers to the condition in which only one chromosome from a pair is present in cells rather than the two copies usually found in each cell. See Aneuploidy.	Thể đơn nhiễm (dt)	Nghĩa là một bệnh lý mà trong các tế bào chỉ có một nhiễm sắc thể thay vì hai bản sao thường được thấy trong từng tế bào. Xem Lệch bội.
Mosaicism (n)	A condition in which some, but not all, cells in a sample show a genetic difference.	Thể khảm (dt)	Một bệnh lý mà một số, nhưng không phải tất cả, tế bào trong mẫu xét nghiệm cho thấy có sự khác biệt di truyền.
	Examples and considerations: It is caused by an error in cell division (mitosis). This results in some cells having the normal number of 46 chromosomes, and other cells having more (47) or fewer (45) chromosomes. Mosaicism can cause several types of disorders.		Ví dụ và cân nhắc: Bệnh lý này do lỗi trong quá trình phân chia tế bào (nguyên phân) gây ra. Điều này dẫn đến một số tế bào có số lượng 46 nhiễm sắc thể bình thường, và các tế bào khác có nhiều hơn (47) hoặc ít hơn (45) nhiễm sắc thể. Thể khảm có thể gây ra một số dạng rối loạn.
Multifactorial (adj)	Due to a combination of genetic and non-genetic (environmental, hormonal, etc.) risk factors that act together to determine risk.	Đa nhân tố (tt)	Do sự kết hợp của các yếu tố nguy cơ về di truyền và không di truyền (môi trường, nội tiết tố, v.v.) cùng hoạt động để xác định nguy cơ.
Mutation (n)	A change in a gene, usually harmful.	Đột biến (dt)	Một sự thay đổi gen, thường là có hại.
	Examples and considerations: See "genetic variant."		Ví dụ và cân nhắc: Xem "biến dị di truyền".
Nondisjunction (n)	Occurs when chromosomes do not separate properly during cell division. This produces cells with imbalanced chromosome numbers.	Không phân tách (dt)	Xảy ra khi các nhiễm sắc thể không phân tách đúng cách trong khi phân chia tế bào. Điều này sản sinh ra các tế bào có số lượng nhiễm sắc thể không cân bằng.
Non-Invasive Prenatal Testing (NIPT) (n)	A blood test available to pregnant women that identifies elevated risk for certain genetic conditions in the fetus. This test focuses on fragments of DNA from placental cells – which carry the fetus' genetic make-up – that are found in the pregnant patient's bloodstream.	Xét nghiệm tiền sản không xâm lấn (NIPT) (dt).	Xét nghiệm máu dành cho phụ nữ mang thai giúp nhận biết nguy cơ tăng cao mắc một số bệnh lý di truyền ở thai nhi. Xét nghiệm này tập trung vào các khúc ADN từ tế bào nhau thai - mang cấu trúc gen của bào thai - được tìm thấy trong máu của bệnh nhân mang thai.

Nuchal thickening (n)	There is a pocket of fluid at the back of the neck of a fetus which can be measured in an ultrasound between 10-14 weeks gestation (called the nuchal translucency). If there is a large amount of fluid at this point, or if later in pregnancy the neck skin itself appears to be thicker, this is associated with a higher risk of chromosome problems and other rare genetic conditions.	Độ dày da gáy (dt)	Có một túi dịch ở phía sau cổ của thai nhi có thể được đo bằng siêu âm từ 10-14 tuần thai (được gọi là độ mờ da gáy). Nếu lượng dịch này lớn tại thời điểm này hoặc nếu về sau trong giai đoạn thai kỳ da cổ có vẻ như dày hơn, thì điều này liên quan đến nguy cơ cao mắc các vấn đề về nhiễm sắc thể và các bệnh lý di truyền hiếm gặp khác.
Nuchal Translucency (NT) scan	An NT scan is a screening test during the first trimester of pregnancy that measures the size of the clear tissue, called the nuchal translucency at the back of the fetus's neck. It helps determine risk of congenital conditions like Down syndrome in the fetus. See First trimester screening.	Tầm soát độ mờ da gáy (NT)	Tầm soát NT là một xét nghiệm tầm soát trong tam cá nguyệt đầu tiên của giai đoạn thai kỳ, đo kích thước của mô sáng được gọi là độ mờ da gáy ở phía sau cổ của thai nhi. Xét nghiệm này giúp xác định nguy cơ mắc các bệnh lý bẩm sinh như hội chứng Down ở thai nhi. Xem Tầm soát tam cá nguyệt thứ nhất.
Oocyte (n)	An immature egg or ovum. It is produced by the ovary. See Egg, Ova, Ovary.	Giao tử cái (dt)	Trứng chưa trưởng thành hoặc noãn. Do buồng trứng sản sinh. Xem Trứng, Noãn, Buồng trứng
Open Neural Tube Defect (ONTD) (n)	A birth defect of the spine, spinal cord, or brain that results from a hole in the spinal column not closing up when appropriate during early fetal development.	Dị tật ống thần kinh hở (ONTD) (dt)	Dị tật bẩm sinh ở xương sống, tủy sống, hoặc não do trong cột sống có một lỗ không đóng kín đúng thời điểm trong giai đoạn phát triển bào thai sớm.
	Examples and considerations: The two most common types of ONTDs are spina bifida and anencephaly.		
Ova (n)	See "egg."	Noãn (dt)	Xem "trứng".
Ovary (n)	The organ in a woman that stores and releases eggs. There are (normally) two ovaries.	Buồng trứng (dt)	Cơ quan ở phụ nữ lưu giữ và giải phóng trứng. (Bình thường) có hai buồng trứng.
Pathogenic variant (n)	A genetic alteration that increases an individual's susceptibility or predisposition to a certain disease or disorder. When such a variant (or mutation) is inherited, development of symptoms is more likely, but not certain. Also called deleterious mutation, disease-causing mutation, predisposing mutation, and susceptibility gene mutation. See Deleterious mutation.	Biến dị gây bệnh (dt)	Sự thay đổi gen làm tăng khả năng dễ mắc phải hoặc tổ bẩm của một người đối với một bệnh lý hoặc rối loạn nào đó. Khi biến dị (hoặc đột biến) đó được kế thừa, các triệu chứng có nhiều khả năng phát triển hơn nhưng không chắc chắn. Còn gọi là đột biến có hại, đột biến gây bệnh, đột biến có khuynh hướng và đột biến gen mắc phải. Xem Đột biến có hại.

Penetrance (n)	The probability that a specific genetic trait will be expressed if a person carries a mutation.	Độ thâm nhập (dt)	Khả năng một đặc tính di truyền cụ thể sẽ được biểu hiện nếu một người mang đột biến.
	<p>Examples and considerations:</p> <ul style="list-style-type: none"> • "Complete penetrance" means that everyone who carries a particular gene mutation will show the trait related to that altered gene. • "Incomplete penetrance" means that only some of the people who have the altered gene will actually show the related trait. 		<p>Ví dụ và cần nhắc:</p> <ul style="list-style-type: none"> • "Độ thâm nhập hoàn chỉnh" nghĩa là mọi người mang một đột biến gen cụ thể sẽ biểu hiện đặc tính liên quan đến gen bị thay đổi đó. • "Độ thâm nhập không hoàn chỉnh" nghĩa là chỉ một số người có gen bị biến đổi thật sự sẽ biểu hiện đặc tính có liên quan.
Perinatal (n)	Pertaining to the period immediately before and after birth. For statistical purposes, the perinatal period is defined as the period from the 28th week of pregnancy to the end of the 1st week after birth.	Chu kỳ sinh (dt)	Liên quan đến chu kỳ ngay trước và sau khi sinh. Đối với mục đích thống kê, chu kỳ sinh được định nghĩa là chu kỳ từ tuần thai thứ 28 đến cuối tuần thứ 1 sau khi sinh.
Placenta (n)	The organ that develops together with an embryo in a pregnant woman's uterus to nourish the embryo through the umbilical cord.	Nhau thai (dt)	Cơ quan phát triển cùng với phôi trong tử cung của phụ nữ mang thai để nuôi dưỡng phôi qua dây rốn.
Preimplantation (adj)	Of, involving, or being an embryo before uterine implantation	Trước làm tổ (tt)	Liên quan đến, hoặc là phôi trước khi cấy vào tử cung
Prenatal (adj)	Refers to a time period or action existing, performed, or used before birth. Also called antenatal.	Tiền sản (tt)	Nghĩa là giai đoạn hoặc hành động tồn tại, được thực hiện hoặc được sử dụng trước khi sinh. Còn được gọi là trước khi sinh.
Presymptomatic (adj)	Before symptoms appear.	Tiền triệu chứng (tt)	Trước khi các triệu chứng xuất hiện.
Prognosis (n)	The most likely outcome of a disease process.	Tiên lượng (dt)	Kết quả của một chu trình bệnh có khả năng xảy ra nhiều nhất.
Protein (n)	<p>A molecule made up of chains of amino acids.</p> <p>Examples and considerations: Proteins do most of the work in cells and are required for the structure, function, and regulation of the body's tissues and organs. Genes determine how specific amino acids are put together to form a specific protein.</p>	Chất đạm (dt)	<p>Một phân tử bao gồm các chuỗi amino acid.</p> <p>Ví dụ và cần nhắc: Chất đạm thực hiện phần lớn công việc trong các tế bào và cần thiết cho cấu trúc, chức năng và điều tiết các mô và cơ quan trong cơ thể. Gen xác định cách các amino acid cụ thể được đặt cùng nhau để hình thành một protein cụ thể.</p>
Random (adj)	To happen in an unpredictable way.	Ngẫu nhiên (tt)	Xảy ra một cách không thể dự đoán.

Recessive (adj)	A genetic trait in which both copies of a gene need to be altered for the trait to be expressed; recessive traits are typically inherited from both parents, each one contributing one copy of the gene in question.	Tính lặn (tt)	Đặc tính di truyền là cả hai bản sao gen cần được thay đổi để đặc tính được biểu hiện; các đặc tính lặn thường được kế thừa từ cả cha và mẹ, mỗi người góp một bản sao gen đó.
	Examples and considerations: In prenatal genetics, recessive inheritance refers to conditions in which both copies of a particular gene pair need to be altered to develop a specific disease or condition.		Ví dụ và cân nhắc: Trong lĩnh vực di truyền học tiền sản, di truyền gen lặn nghĩa là các bệnh lý mà cả hai bản sao của một cặp gen cụ thể cần được biến đổi để phát triển một căn bệnh hoặc bệnh lý cụ thể.
Red flag (n)	A warning sign or a clue.	Cờ đỏ (dt)	Dấu hiệu cảnh báo hoặc manh mối.
Replicate (v)	To copy.	Tái tạo (đt)	Sao chép.
Reproductive history (n)	The experiences a woman has had related to pregnancy and childbirth. A reproductive history usually includes: <ul style="list-style-type: none"> • age at the onset of menses (have a monthly period) • age at the beginning of sexual intercourse • age at first conception • number of pregnancies • number of live births • number of miscarriages • number of abortions 	Lịch sử sinh sản (dt)	Những trải nghiệm của phụ nữ liên quan đến quá trình mang thai và sinh con. Lịch sử sinh sản thường bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> • độ tuổi khi bắt đầu có kinh (chu kỳ hàng tháng) • độ tuổi khi bắt đầu quan hệ tình dục • độ tuổi khi có thai lần đầu • số lần mang thai • số lần thai sống • số lần sảy thai số lần phá thai
Ring chromosome (n)	An abnormal formation of a chromosome in which the ends of two of the chromosome's arms have linked together to form a ring.	Nhiễm sắc thể vòng (dt)	Sự hình thành bất thường của một nhiễm sắc thể mà hai đầu mút của nhánh nhiễm sắc thể liên kết với nhau để hình thành thể vòng.
Risk (n)	The chance that something will happen; in the case of prenatal genetics, the chance that the child will have a genetic condition.	Nguy cơ (dt)	Khả năng một điều nào đó sẽ xảy ra, trong trường hợp di truyền học tiền sản, khả năng trẻ sẽ mắc một bệnh lý di truyền.
At risk (adj)		Có nguy cơ (tt)	
At average risk (adj)	Has the same possibility of having a genetic condition as the general population.	Có nguy cơ trung bình (tt)	Có khả năng mắc một bệnh lý di truyền tương đương với nhóm dân số chung.
At high risk (adj)		Có nguy cơ cao (tt)	
At higher risk than "X" (adj)	Has a greater possibility of having a genetic condition than the general population.	Có nguy cơ cao hơn "X" (tt)	Có khả năng mắc một bệnh lý di truyền cao hơn nhóm dân số chung.

	Has a greater possibility of having a genetic condition than "X."		Có khả năng mắc một bệnh lý di truyền cao hơn "X".
Risk factor (n)	A circumstance that increases the risk of having a genetic condition.	Yếu tố nguy cơ (dt)	Một trường hợp làm tăng nguy cơ mắc một bệnh lý di truyền.
Runs in the family (v)	When a certain condition or trait seems to appear in many members of a single family	Thừa hưởng di truyền trong gia đình (đt)	Khi một bệnh lý hoặc đặc tính nào đó có vẻ như xuất hiện ở nhiều thành viên trong một gia đình
	Examples and considerations: For example, sickle cell disease runs in the family.		Ví dụ và cân nhắc: Ví dụ như bệnh hồng cầu lưỡi liềm di truyền trong gia đình.
Screen (v)	To assess a person's risk for a particular health problem, even if the person has no symptoms to suggest that they have the problem.	Tầm soát (đt)	Đánh giá nguy cơ mắc một vấn đề sức khỏe cụ thể của một người, cho dù người đó không có các triệu chứng cho thấy họ có vấn đề đó.
Screening test (n)	A test that looks to detect a particular health problem, even if a patient has no symptoms of that particular condition.	Xét nghiệm tầm soát (dt)	Một xét nghiệm giúp phát hiện một vấn đề sức khỏe cụ thể, cho dù bệnh nhân không có các triệu chứng của bệnh lý cụ thể đó.
	Examples and considerations: <ul style="list-style-type: none"> • Prenatal screening tests aren't looking for genetic changes. • Designed to look at hormones, chemicals, and other factors that indicate a fetus might have a higher risk of a certain condition. • They are not DNA results and do not give a definite answer about whether someone is affected, • Screening tests do not provide a firm diagnosis. They are usually reported as a risk 	Ví dụ và cân nhắc: <ul style="list-style-type: none"> • Xét nghiệm tầm soát tiền sản không tìm kiếm các thay đổi gen. • Được thiết kế để xem xét nội tiết tố, hóa chất và các yếu tố khác cho thấy rằng bào thai có thể có nguy cơ cao mắc một bệnh lý nào đó. • Chúng không phải là kết quả ADN và không đưa ra lời giải đáp rõ ràng về việc một người có bị ảnh hưởng không. 	

	number (e.g., 1 in X chances), and if this number is above a certain cut-off point, the result will be categorized as 'screen positive' or 'screen negative'.		<ul style="list-style-type: none"> Các xét nghiệm tầm soát không cung cấp thông tin chẩn đoán chắc chắn. Chúng thường được báo cáo là con số nguy cơ (ví dụ như 1 trong X khả năng) và nếu con số này trên điểm ngưỡng nào đó, kết quả này sẽ được phân loại là "dương tính tầm soát" hoặc "âm tính tầm soát".
Semen (n)	A liquid produced by the testes, the prostate gland, the seminal vesicle, and the bulbourethral gland that carries, nourishes and protects sperm cells on their way to fertilizing an egg. Also called seminal fluid.	Tinh dịch (dt)	Chất dịch chảy ra từ tinh hoàn, tuyến tiền liệt, túi tinh và tuyến hành niệu đạo mang, nuôi dưỡng và bảo vệ tế bào tinh trùng trên đường thụ tinh với trứng. Còn được gọi là chất tinh dịch.
Seminal fluid (n)	See "semen."	Chất tinh dịch (dt)	Xem "tinh dịch".
Sensitivity (n)	Refers to a test's ability to identify an individual with disease as testing positive for the disease (i.e., true positive)	Độ nhạy (dt)	Nghĩa là khả năng nhận biết một cá nhân mắc bệnh của một xét nghiệm là kết quả xét nghiệm dương tính đối với căn bệnh đó (nghĩa là dương tính thật)
Sequencing (n)	A test that determines the order of the four chemical building blocks - called "bases" - that make up the DNA molecule. The sequence can give information on the genetic information that is carried in a particular DNA segment.	Giải trình tự (dt)	Một xét nghiệm xác định trình tự của bốn khối cấu tạo hóa học hay còn được gọi là "base" tạo thành phân tử ADN. Chuỗi có thể cung cấp thông tin về gen được mang trong một đoạn ADN cụ thể.
Sex chromosome (n)	A chromosome that determines the sex of the individual. Sex chromosomes are one pair of the total 23 pairs of chromosomes in humans. There are 2 sex chromosomes, X and Y, that in combination determine the sex of an individual. Males are XY and females are XX.	Nhiễm sắc thể giới tính (dt)	Một nhiễm sắc thể xác định giới tính của một người. Nhiễm sắc thể giới tính là một cặp trong số tổng cộng 23 cặp nhiễm sắc thể ở người. Có 2 nhiễm sắc thể giới tính, X và Y, khi kết hợp lại sẽ xác định giới tính của một người. Nam giới là XY và nữ giới là XX.
Sickle cell disease (n)	A genetic disorder caused by a mutation in a gene that helps to	Bệnh hồng cầu lưỡi liềm (dt)	Một rối loạn di truyền do đột biến gen sản xuất hemoglobin,

	make hemoglobin, an important part of red blood cells.		là một phần quan trọng của hồng cầu.
	Examples and considerations: The red blood cells can become sickle-shaped (instead of round as they should be). These affected blood cells do not function properly, and die early, leaving a shortage of red blood cells, and can block blood flow causing pain.		Ví dụ và cân nhắc: Hồng cầu có thể trở thành hình dạng lưỡi liềm (thay vì hình tròn như lẽ ra chúng phải như vậy). Những tế bào máu bị ảnh hưởng này hoạt động không đúng cách và sớm bị chết, dẫn đến tình trạng thiếu hồng cầu và có thể cản trở lưu lượng máu gây ra cơn đau.
Specificity (n)	Refers to a test's ability to identify an individual without disease as testing negative for the disease.	Độ đặc hiệu (dt)	Nghĩa là khả năng nhận biết một cá nhân không mắc bệnh của một xét nghiệm là kết quả xét nghiệm âm tính đối với căn bệnh đó.
	Examples and considerations: A test showing results as a true negative.		Ví dụ và cân nhắc: Xét nghiệm cho thấy kết quả là âm tính thật.
Sperm (n)	The reproductive cells of the male.	Tinh trùng (dt)	Tế bào sinh sản của nam giới.
	Examples and considerations: When sperm fertilize a woman's egg, a baby develops.		Ví dụ và cân nhắc: Khi tinh trùng thụ tinh với trứng của người phụ nữ, một em bé sẽ phát triển.
Spermatocyte (n)	An immature male germ cell that develops into sperm. It is produced by the testes.	Tế bào gốc tinh trùng (dt)	Một tế bào mầm chưa trưởng thành của nam giới phát triển thành tinh trùng. Do tinh hoàn sản sinh.
Sperm donation (n)	The process through which a man allows his sperm to be collected and used to fertilize the eggs of a woman who is not his sexual partner.	Hiến tinh trùng (dt)	Quy trình người đàn ông cho phép lấy tinh trùng của mình và sử dụng để thụ tinh với trứng của người phụ nữ không phải là bạn tình của mình.
Sperm source/donor (n)	Refers to the donation of sperm by a man with the intention that it be used in the artificial insemination or other fertility treatment of one or more women who are not his sexual partners in order that they may become pregnant by him. Where pregnancies go to full term, the sperm donor will be the biological father of every child born through this donation. See ART.	Nguồn/người hiến tinh trùng (dt)	Nghĩa là việc hiến tặng tinh trùng từ người đàn ông để tinh trùng được sử dụng trong môi trường thụ tinh nhân tạo hoặc điều trị hiếm muộn khác của một hoặc nhiều phụ nữ không phải là bạn tình của mình, từ đó họ có thể mang thai nhờ người đàn ông đó. Khi thai được đủ tháng, người hiến tinh trùng sẽ là cha ruột của mọi đứa trẻ được sinh ra thông qua việc hiến tặng này. Xem ART.
Spina bifida (n)	A congenital defect of the spine in which part of the spinal cord is exposed through an opening in the bone structure. This may	Nứt đốt sống (dt)	Một dạng dị tật bẩm sinh ở cột sống, xảy ra khi trên cấu trúc xương có một khoảng hở khiến tủy sống bị lộ. Điều này có thể

	result in nerve damage and some degree of paralysis in the legs.		làm tổn thương dây thần kinh và phần não bị liệt ở chân.
Statistically significant (adj)	A measurement of whether the findings of research are meaningful. Refers to the likelihood that a relationship between two factors is linked by something other than chance.	Ý nghĩa thống kê (tt)	Một thông số về ý nghĩa của các phát hiện nghiên cứu. Nghĩa là mối liên hệ giữa hai yếu tố được liên kết với nhau có thể bởi một điều khác không phải khả năng.
Targeted carrier screening (n)	Carrier screening for diseases that are targeted at traditionally high-risk populations.	Tầm soát người mang mầm bệnh mục tiêu (dt)	Tầm soát người mang mầm bệnh được thực hiện hướng đến nhóm dân số thường có nguy cơ cao.
	Examples and considerations: Such as screening individuals of Ashkenazi Jewish descent for Tay–Sachs disease.		Ví dụ và cân nhắc: Như tầm soát những người thuộc thể hệ Người Do Thái Ashkenazi để tìm kiếm bệnh Tay–Sachs.
Teratogen (n)	A factor that has the potential to disturb the normal development of an embryo or fetus.	Tác nhân gây dị tật thai (dt)	Yếu tố có khả năng làm xáo trộn sự phát triển bình thường của phôi hoặc bào thai.
Termination of pregnancy (n)	See “abortion.”	Đình chỉ thai (dt)	Xem “phá thai”.
Test results (n): Negative (adj)	A negative result on a diagnostic genetic test means that the laboratory did not find the specific genetic change that the test was designed to identify. A “screen negative” result on a screening test means that the person’s risk of having whatever the test was designed to find is lower than the risk for most people.	Kết quả xét nghiệm (dt): Âm tính (tt)	Kết quả xét nghiệm chẩn đoán di truyền âm tính nghĩa là xét nghiệm không cho thấy có sự thay đổi gen cụ thể mà xét nghiệm được thực hiện để nhận biết. Một kết quả “tầm soát âm tính” trong xét nghiệm tầm soát có nghĩa là nguy cơ một người mắc bất kỳ một bệnh lý nào được tầm soát bởi xét nghiệm thấp hơn so với nguy cơ của hầu hết mọi người.
Test results (n): Positive (adj)	A positive result on a diagnostic genetic test means that the laboratory did find a specific genetic change that is associated with a hereditary condition (e.g. a deleterious mutation). A positive result on a diagnostic test means the person most likely has the condition detected by the test. A “screen positive” result on a screening test means that the person’s risk of having whatever the test screened for is significantly higher than	Kết quả xét nghiệm (dt): Dương tính (tt)	Kết quả xét nghiệm chẩn đoán di truyền dương tính nghĩa là xét nghiệm cho thấy có sự thay đổi gen cụ thể liên quan đến một bệnh lý di truyền (ví dụ như đột biến có hại). Kết quả xét nghiệm chẩn đoán dương tính nghĩa là có nhiều khả năng người đó mắc bệnh lý do xét nghiệm phát hiện. Một kết quả “tầm soát dương tính” trong xét nghiệm tầm soát có nghĩa là nguy cơ một người mắc bất kỳ một bệnh lý nào

	expected. It does not mean that the person has that condition.		được tầm soát bởi xét nghiệm cao hơn đáng kể so với mong đợi. Điều đó không có nghĩa là người này mắc bệnh lý đó.
Trisomy (n)	Refers to the condition in which there are three copies of a chromosome instead of the usual complement of two of each chromosome found in each cell. See Aneuploidy.	Tam thể (dt)	Nghĩa là một bệnh lý gây bởi sự đột biến số lượng nhiễm sắc thể dẫn đến ba thay vì hai nhiễm sắc thể thường được tìm thấy trong từng tế bào. Xem Lệnh bội.
Trisomy 13 (Patau's Syndrome) (n)	A rare, serious genetic disorder caused by having an additional copy of chromosome 13 in some or all the body's cells. It's also called trisomy 13. This is a severe condition affecting development and health outcomes. See Trisomy.	Tam thể 13 (Hội chứng Patau) (dt)	Rối loạn gen nghiêm trọng, hiếm gặp gây ra bởi việc thừa một nhiễm sắc thể 13 ở một số hoặc tất cả các tế bào trong cơ thể. Còn được gọi là tam thể 13. Đây là một bệnh lý nghiêm trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và sức khỏe. Xem Tam thể.
Turner's Syndrome (X0) (n)	Turner syndrome is a condition that affects only females, and results when one of the X chromosomes (sex chromosomes) is missing or partially missing. Turner syndrome can cause a variety of medical and developmental problems. See Sex chromosome.	Hội chứng Turner (X0) (dt)	Hội chứng Turner là một bệnh lý chỉ ảnh hưởng đến nữ giới và xảy ra khi một trong những nhiễm sắc thể X (nhiễm sắc thể giới tính) bị thiếu hoặc bị thiếu một phần. Hội chứng Turner có thể gây ra nhiều vấn đề về y tế và phát triển khác nhau. Xem Nhiễm sắc thể giới tính.
Quad screen (n)	See Maternal Serum Screening.	Tầm soát bốn (dt)	Xem Tầm soát huyết thanh mẹ.
Vanishing Twin Syndrome (VTS) 9N)	A miscarriage that causes a pregnancy involving twins to become a pregnancy involving one baby. It occurs when one of the embryos detected during an ultrasound stops developing. VTS can't be treated or prevented.	Hội chứng Song thai biến mất (VTS) 9N)	Một tình trạng sảy thai khiến việc mang thai đôi trở thành mang thai một em bé. Tình trạng này xảy ra khi một trong số các phôi được phát hiện trong khi siêu âm ngừng phát triển. Không thể điều trị hoặc phòng ngừa VTS.
Variant of uncertain significance (VUS) (n)	If the laboratory finds a genetic change for which currently there is not enough information to know if this change is problematic or not, it reports a "variant of uncertain significance."	Biến dị chưa rõ chức năng (VUS) (dt)	Nếu kết quả xét nghiệm cho thấy có sự thay đổi gen mà hiện chưa có đủ thông tin để biết liệu sự thay đổi này có phải là vấn đề không, thì sự thay đổi đó được báo cáo là "biến dị chưa rõ chức năng".

	Examples and considerations: This means that the laboratory found a genetic change, but they don't know what it means. Many of these variants will eventually be reclassified as either a "positive" or "negative" result. Most become "negative" and are thought to represent natural variation between individuals.		Ví dụ và cân nhắc: Điều này có nghĩa là xét nghiệm phát hiện sự thay đổi di truyền, nhưng họ không biết ý nghĩa của nó. Nhiều biến dị trong số này cuối cùng sẽ được phân loại lại là kết quả "dương tính" hay "âm tính". Phần lớn trở thành "âm tính" và được cho là đại diện cho sự biến đổi tự nhiên giữa mọi người.
Whole Exome Sequencing (WES) (n)	A type of genetic test that sequences the entire exome. It can be used to identify underlying causes of certain symptoms or disease. (See Exome)	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa (WES) (dt)	Một loại xét nghiệm di truyền giải trình tự toàn bộ hệ gen. Có thể sử dụng xét nghiệm này để nhận biết các nguyên nhân nền của một số triệu chứng hoặc căn bệnh nhất định. (Xem Hệ gen)
Whole Genome Sequencing (WGS)	A genetic test that sequences and determines the order of bases in the genome. It can be used to identify underlying causes of certain symptoms or disease. (See Genome)	Giải trình tự toàn bộ bộ gen (WGS)	Một loại xét nghiệm di truyền giải trình tự và xác định thứ tự của các base trong bộ gen. Xét nghiệm này có thể được sử dụng để nhận biết các nguyên nhân nền của một số triệu chứng hoặc bệnh lý. (Xem Bộ gen)
Polymorphism (n)	Everyone has some degree of commonly occurring genetic changes that are not associated with medical problems. If the test finds this sort of change, it reports a "polymorphism."	Đa hình (dt)	Mọi người đều có những thay đổi di truyền thường xảy ra ở một mức độ nào đó không liên quan đến các vấn đề về y tế. Nếu kết quả xét nghiệm cho thấy loại thay đổi này, nó sẽ báo cáo là "đa hình".
Testes (n)	The organs in a man that create and release sperm. Also called "testicles." Singular testis.	Tinh hoàn (dt)	Cơ quan tạo và phóng tinh trùng ở nam giới. Còn được gọi là "hòn dái". Số ít là "testis".
Toxic exposure (n)	Contact with something that is harmful or poisonous.	Phơi nhiễm độc tố (dt)	Tiếp xúc với một thứ nguy hại hoặc có độc.
Trait (n)	A characteristic of a person. In genetics, traits are aspects of a person defined or influenced by their genetic code.	Đặc tính (dt)	Đặc điểm của một người. Trong lĩnh vực di truyền học, đặc tính là những khía cạnh của con người được xác định hoặc chịu ảnh hưởng bởi mã di truyền của họ.
	Examples and considerations: Eye color, blood type, risk for certain diseases are examples of traits.		Ví dụ và cân nhắc: Màu mắt, loại máu, nguy cơ mắc một số bệnh là ví dụ của đặc tính.
Translocation (n)	Translocations are a type of chromosome rearrangement. They can be 'balanced', meaning that two chromosomes have pieces that have 'swapped' with	Chuyển đoạn (dt)	Chuyển đoạn là một dạng tái sắp xếp nhiễm sắc thể. Chúng có thể "cân bằng", nghĩa là hai nhiễm sắc thể có các mẫu "hoán đổi" cho nhau, nhưng

	each other, but there is still the correct amount of chromosome material.		vẫn có số lượng vật liệu nhiễm sắc thể chính xác.
	<p>Examples and Considerations:</p> <p>Balanced translocations do not usually cause medical or development problems. They can also be 'unbalanced', where pieces of chromosomes have traded places, but there is missing or extra chromosome material. Unbalanced translocations will often cause medical and development problems.</p>		<p>Ví dụ và cân nhắc:</p> <p>Chuyển đoạn cân bằng thường không gây ra các vấn đề về y tế hoặc phát triển. Chúng cũng có thể không "cân bằng" khi các mẫu nhiễm sắc thể thay đổi vị trí nhưng bị thiếu hoặc thừa vật liệu nhiễm sắc thể. Chuyển đoạn không cân bằng thường sẽ gây ra các vấn đề về y tế và phát triển.</p>
Typo (n)	A mistyped word; shortened slang for "typographical error." In genetic counseling "a typo" is commonly used as an analogy to refer to mutations or variants in a gene.	Sai chính tả (dt)	Một từ ngữ được viết sai, đó là từ lóng được viết ngắn gọn của chữ "lỗi đánh máy". Trong ngành tư vấn di truyền, từ "sai chính tả" thường được sử dụng như là một phép loại suy để chỉ các đột biến hoặc biến dị gen.
Ultrasound (n)	An imaging method that uses high frequency sound waves to create a picture of something inside the body, such as a fetus or baby	Siêu âm (dt)	Phương pháp chẩn đoán bằng hình ảnh sử dụng sóng âm tần số cao để tạo ra hình ảnh của một bộ phận bên trong cơ thể như bào thai hoặc em bé.
Uterus (n)	The organ in a woman's lower abdomen in which a fertilized egg develops into an embryo, then a fetus, then a baby. Also called "womb."	Tử cung (dt)	Cơ quan trong bụng dưới của người phụ nữ mà trứng đã được thụ tinh phát triển thành phôi, sau đó thành bào thai rồi em bé. Còn được gọi là "dạ con".
Vagina (n)	The tube-like part of the female reproductive system that extends from the cervix to the outside of the body.	Âm đạo (n)	Một phần có hình dạng như ống trong cơ quan sinh sản của người phụ nữ kéo dài từ cổ tử cung ra đến bên ngoài cơ thể.
Variant (n)	A version of something that differs from the norm.	Biến dị (dt)	Phiên bản của một điều nào đó khác với quy chuẩn.
	<p>Examples and considerations:</p> <p>For example, a genetic variant is a change to the usual genetic sequence.</p>		<p>Ví dụ và cân nhắc:</p> <p>Ví dụ như biến dị di truyền là sự thay đổi đối với chuỗi gen thông thường.</p>
Vas deferens (n)	The tubes that lead from the testes to the urethra, through which sperm is ejaculated.	Ống dẫn tinh (dt)	Các ống dẫn từ tinh hoàn đến niệu đạo mà tinh trùng được phóng ra từ đó.

X-linked (adj)	A trait that is influenced or determined by a gene on the "X" chromosome.	Liên kết X (tt)	Một đặc tính chịu ảnh hưởng hoặc được xác định bởi gen trong nhiễm sắc thể "X".
47XXX (n)	Also called Trisomy X or Triple X syndrome, is an aneuploidy in which a female has an extra X chromosome. Symptoms range from mild to moderate seizures and developmental disabilities.	47XXX (dt)	Còn được gọi là hội chứng Tam nhiễm X hoặc Ba X, là một chứng bệnh lệch bội mà ở nữ có thừa nhiễm sắc thể X. Các triệu chứng gồm co giật và khuyết tật phát triển từ nhẹ đến vừa.
47XYY (n)	Also known as Jacobs syndrome, is an aneuploidy in which a male has an extra Y chromosome. There are usually few symptoms such as being taller than average and an increased risk of learning disabilities. See Aneuploidy.	47XYY (dt)	Còn được gọi là hội chứng Jacobs, là một chứng bệnh lệch bội mà ở nam có thừa nhiễm sắc thể Y. Thường có một vài triệu chứng như cao hơn mức trung bình và nguy cơ khuyết tật học tập tăng cao. Xem Lệch bội.

Các thuật ngữ về Mối quan hệ gia đình

Các thuật ngữ về mối quan hệ gia đình được sử dụng để hướng dẫn và thông tin cho nhân viên tư vấn di truyền học về các mối quan hệ huyết thống (nghĩa là một người thân có mối quan hệ máu mủ không).

Mối quan hệ gia đình

Term	Definition	Thuật ngữ	Định nghĩa
Parent	Your mother or father.	Cha/mẹ	Cha hoặc mẹ của quý vị.
Mother	For genetic purposes, the woman whose egg was fertilized and grew to be you.	Mẹ	Đối với mục đích di truyền học, người phụ nữ có trứng được thụ tinh và phát triển thành quý vị.
Mother-in-law		Mẹ vợ/chồng	
Stepmother	Your husband or wife's mother.	Mẹ kế	Mẹ chồng hoặc mẹ vợ của quý vị.
Adoptive mother	Your father's wife who is not your biological mother.	Mẹ nuôi	Mẹ chồng hoặc mẹ vợ của quý vị.
Godmother	A woman who is not your biological mother but who accepted legal responsibility for and raised you.	Mẹ đỡ đầu	Vợ của cha quý vị không phải là mẹ ruột của quý vị.
	A woman chosen by your parents to be your spiritual guide in life, named as such through a ceremony in the Catholic church.		Người phụ nữ không phải là mẹ ruột của quý vị nhưng đồng ý chịu trách nhiệm pháp lý và nuôi nấng quý vị.
	A woman chosen by your parents to be your spiritual guide in life, named as such through a ceremony in the Catholic church.		Người phụ nữ do cha mẹ của quý vị chọn để hướng dẫn về mặt tinh thần cho quý vị trong

			cuộc sống, được chỉ định như vậy thông qua nghi lễ trong nhà thờ Công giáo.
<p>Father</p> <p>Father-in-law</p> <p>Stepfather</p> <p>Adoptive father</p> <p>Godfather</p>	<p>For genetic purposes, the man whose sperm fertilized the egg that grew to be you.</p> <p>Your husband or wife's father.</p> <p>Your mother's husband who is not your biological father.</p> <p>A man who is not your biological father but who accepted legal responsibility for and raised you.</p> <p>A man chosen by your parents to be your spiritual guide in life, named as such through a ceremony in the Catholic church.</p>	<p>Cha</p> <p>Cha vợ/chồng</p> <p>Cha dượng</p> <p>Cha nuôi</p> <p>Cha đỡ đầu</p>	<p>Đối với mục đích di truyền học, người đàn ông có tinh trùng được thụ tinh với trứng và phát triển thành quý vị.</p> <p>Cha chồng hoặc cha vợ của quý vị.</p> <p>Chồng của mẹ quý vị không phải là cha ruột của quý vị.</p> <p>Người đàn ông không phải là cha ruột của quý vị nhưng đồng ý chịu trách nhiệm pháp lý và nuôi nấng quý vị.</p> <p>Người đàn ông do cha mẹ của quý vị chọn để hướng dẫn về mặt tinh thần cho quý vị trong cuộc sống, được chỉ định như vậy thông qua nghi lễ trong nhà thờ Công giáo.</p>
<p>Aunt</p> <p>Maternal aunt</p> <p>Paternal aunt</p>	<p>Your mother or father's sister or sister-in-law.</p> <p>Your mother's sister or sister-in-law.</p> <p>Your father's sister or sister-in-law.</p>	<p>Cô/dì</p> <p>Dì bên ngoại</p> <p>Cô bên nội</p>	<p>Chị hoặc chị dâu của cha hoặc mẹ quý vị.</p> <p>Chị hoặc chị dâu của mẹ quý vị.</p> <p>Chị hoặc chị dâu của cha quý vị.</p>

Uncle	Your mother or father's brother or brother-in-law.	Chú/cậu	Anh hoặc anh rể của cha hoặc mẹ quý vị.
Maternal uncle	Your mother's brother or brother-in-law.	Cậu bên ngoại	Anh hoặc anh rể của mẹ quý vị.
Paternal uncle	Your father's brother or brother-in-law.	Chú bên nội	Anh hoặc anh rể của cha quý vị.
Cousin	Usually understood to be a first cousin.	Anh/chị/em họ	Thường được hiểu là anh/em chú/bác.
First cousin	Your aunt or uncle's child.	Anh/em chú/bác	Con của cô/dì hoặc chú/cậu của quý vị.
First cousin once removed	Your aunt or uncle's grandchild or your first cousin's child	Cháu gọi bằng cô/dì/chú/bác	Cháu của cô/dì hoặc chú/cậu của quý vị hoặc con của anh/em chú/bác của quý vị
Second cousin	The children of first cousins are second cousins to each other.	Anh/chị/em con bác/chú/cô/cậu họ	Con của anh/em chú/bác là anh/chị/em con bác/chú/cô/cậu họ với nhau.
Grandparent	Your parent's father or mother.	Ông/bà	Cha hoặc mẹ của cha/mẹ quý vị.
Grandmother	Your mother or father's mother.	Bà	Mẹ của cha hoặc mẹ quý vị.
Maternal grandmother	Your mother's mother.	Bà ngoại	Mẹ của mẹ quý vị.
Paternal grandmother	Your father's mother.	Bà nội	Mẹ của cha quý vị.
Grandfather	Your mother or father's father.	Ông	Cha của cha hoặc mẹ quý vị.
Maternal grandfather	Your mother's father.	Ông ngoại	Cha của mẹ quý vị.
Paternal grandfather	Your father's father.	Ông nội	Cha của cha quý vị.
Great aunt	Your mother or father's aunt.	Bà cô/bà dì/bà bác	Cô/dì của cha hoặc mẹ quý vị.
Maternal great aunt	Your mother's aunt.	Bà dì bên ngoại	Dì của mẹ quý vị.
Paternal great aunt	Your father's aunt.	Bà cô bên nội	Cô của cha quý vị.
Great uncle	Your father or mother's uncle.	Ông chú/ông cậu/ông bác	Cậu/chú của cha hoặc mẹ quý vị.
Maternal great uncle	Your mother's uncle.	Ông cậu bên ngoại	Cậu của mẹ quý vị.
Paternal great uncle	Your father's uncle.	Ông chú bên nội	Chú/bác của cha quý vị.
Great grandparents	The parents of any of your grandparents.	Cụ cố	Cha mẹ của ông hoặc bà quý vị.

Great grandmother	The mother of any of your grandparents	Bà cố	Mẹ của ông hoặc bà quý vị.
Great grandfather	The father of any of your grandparents.	Ông cố	Cha của ông hoặc bà quý vị.
Siblings Half siblings Stepsiblings	<p>The children of your father and mother.</p> <p>Siblings (brothers and sisters) who have either the same mother and different fathers, or the same father but different mothers. Half-siblings share some genetic similarity with you.</p> <p>The children of your stepmother but not your father; or the children of your stepfather but not your mother. Stepsiblings do not share any genetic similarity with you.</p>	<p>Anh/chị/em ruột</p> <p>Anh/chị/em cùng cha/mẹ khác mẹ/cha</p> <p>Con riêng của cha/mẹ</p>	<p>Con của cha và mẹ quý vị.</p> <p>Anh/chị/em ruột (anh em trai và chị em gái) có cùng mẹ và khác cha hoặc cùng cha nhưng khác mẹ.</p> <p>Anh/chị/em cùng cha/mẹ khác mẹ/cha có sự tương đồng phần nào về di truyền với quý vị.</p> <p>Con của mẹ kế nhưng không phải của cha quý vị; hoặc con của cha dượng nhưng không phải của mẹ quý vị. Anh/chị/em cùng cha/mẹ khác mẹ/cha không có bất kỳ sự tương đồng nào về di truyền với quý vị.</p>
Twins Identical twins Fraternal twins	<p>Two siblings born at the same time.</p> <p>A twin that developed from the same egg and sperm, meaning that they are mostly genetically identical. Also called monozygotic twins.</p> <p>A twin who developed from a different egg and sperm than, meaning that he or she is genetically different and has the same number of shared genes as any other sibling. Also called dizygotic twins.</p>	<p>Anh/em sinh đôi</p> <p>Sinh đôi cùng trứng</p> <p>Sinh đôi khác trứng</p>	<p>Hai anh/chị em được sinh ra cùng lúc.</p> <p>Sinh đôi phát triển từ cùng một trứng và tinh trùng, nghĩa là họ có đặc tính di truyền phần lớn giống nhau. Còn được gọi là sinh đôi từ một hợp tử.</p> <p>Sinh đôi phát triển từ một trứng và tinh trùng khác nhau, nghĩa là trẻ khác nhau về mặt di truyền và có cùng số gen như bất kỳ anh chị em ruột nào khác. Còn được gọi là sinh đôi từ hai hợp tử.</p>
Triplets	Three siblings born at the same time	Sinh ba	Ba anh/chị em được sinh ra cùng lúc
Sister Sister-in-law	A sibling who is a girl.	<p>Chị/em gái</p> <p>Chị/em chồng/vợ</p>	Anh/chị/em là con gái.

Half sister	The sister of one's husband or wife.	Chị/em cùng cha/mẹ khác mẹ/cha	Chị/em của vợ hoặc chồng của một người.
Stepsister	A girl who is either the child of your father with a different mother, or the child of your mother with a different father. The daughter of your stepmother or stepfather and therefore not biologically related to you.	Chị/em gái (con riêng của bố dượng hoặc mẹ kế)	Bé gái là con của cha quý vị với người mẹ khác hoặc con của mẹ quý vị với người cha khác. Con gái của mẹ kế hoặc cha dượng của quý vị, vì vậy không có mối liên hệ huyết thống với quý vị.
Brother	A sibling who is a boy.	Anh/em trai	Anh/chị/em là con trai.
Brother-in-law	The brother one one's husband or wife.	Anh/em vợ/chồng	Anh/em của vợ hoặc chồng của một người.
Half brother	A boy who is either the child of your father with a different mother, or the child of your mother with a different father.	Anh/em trai cùng cha/mẹ khác mẹ/cha	Bé trai là con của cha quý vị với người mẹ khác hoặc con của mẹ quý vị với người cha khác.
Stepbrother	The son of your stepmother or stepfather and therefore not biologically related to you.	Anh/em trai (con riêng của bố dượng hoặc mẹ kế)	Con trai của mẹ kế hoặc cha dượng của quý vị, vì vậy không có mối liên hệ huyết thống với quý vị.
Niece	Your sibling's daughter.	Cháu gái	Con gái của anh/chị/em ruột của quý vị.
Nephew	Your sibling's son.	Cháu trai	Con trai của anh/chị/em ruột của quý vị.
Spouse	Your husband or wife.	Vợ/chồng	Vợ hoặc chồng của quý vị.
Wife	The woman to whom you are married	Vợ	Người phụ nữ mà quý vị kết hôn cùng
Husband	The man to whom you are married.	Chồng	Người đàn ông mà quý vị kết hôn cùng.
Children	Genetically speaking, the people who are produced from your egg or sperm.	Con cái	Về mặt di truyền học, những người được sinh ra từ trứng hoặc tinh trùng của quý vị.
Daughter	Your child who is a girl.	Con gái	Con của quý vị là bé gái.
Daughter-in-law	Your son's wife.	Con dâu	Vợ của con trai quý vị.
Stepdaughter	Your spouse's daughter who is not your biological child.	Con gái riêng	Con gái của vợ/chồng quý vị không phải là con ruột của quý vị.
Adoptive daughter	A girl for whom you have accepted legal responsibility and	Con gái nuôi	

Goddaughter	<p>raised even though she is not your biological child.</p> <p>A girl for whom you have accepted spiritual responsibility within a ceremony of the Catholic/Christian church; she may or may not be biologically related to you.</p>	Con gái đỡ đầu	<p>Con gái mà quý vị đồng ý chịu trách nhiệm pháp lý và nuôi nấng cho dù cô ấy không phải là con ruột của quý vị.</p> <p>Con gái mà quý vị đồng ý chịu trách nhiệm về mặt tinh thần trong nghi thức của nhà thờ Công giáo/Cơ đốc giáo; cô ấy có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống với quý vị.</p>
Son	Your child who is a boy.	Con trai	Con của quý vị là bé trai.
Son-in-law	Your daughter's husband.	Con rể	Chồng của con gái quý vị.
Stepson	Your spouse's son who is not your biological child.	Con trai riêng	Con trai của vợ/chồng quý vị không phải là con ruột của quý vị.
Adoptive son	A boy for whom you have accepted legal responsibility and raised even though he is not your biological child.	Con trai nuôi	Con trai mà quý vị đồng ý chịu trách nhiệm pháp lý và nuôi nấng cho dù anh ấy không phải là con ruột của quý vị.
Godson	<p>A boy for whom you have accepted spiritual responsibility within a ceremony of the Catholic/ Christian church. He may or may not be biologically related to you.</p>	Con trai đỡ đầu	<p>Con trai mà quý vị đồng ý chịu trách nhiệm về mặt tinh thần trong nghi thức của nhà thờ Công giáo/Cơ đốc giáo. Anh ấy có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống với quý vị.</p>
Ancestor	A person from whom you are descended, usually more remote than a grandparent.	Tổ tiên	Một người mà quý vị được bắt nguồn từ đó, thường xa hơn ông/bà.
Fiancé(e)	<p>The person whom you have promised to marry.</p> <p>Man: fiancé Woman: fiancée</p>	Hôn phu/hôn thê	<p>Người mà quý vị hứa sẽ kết hôn cùng.</p> <p>Đàn ông là hôn phu Phụ nữ là hôn thê</p>
Domestic partner	The person with whom you are living and have an intimate relationship, but to whom you are not married.	Người sống chung như vợ/chồng	Một người mà quý vị sống cùng và có quan hệ thân mật nhưng

			quý vị chưa kết hôn với họ.
Divorced	Having ended a marriage.	Ly hôn	Chấm dứt quan hệ hôn nhân.
Engaged	Having promised to marry someone.	Đính hôn	Hứa sẽ kết hôn với một người.
Widow	A woman whose husband has died.	Góa phụ	Người phụ nữ có chồng đã qua đời.
Widower	A man whose wife has died.	Góa vỢ	Người đàn ông có vỢ đã qua đời.
Relative	A person in your family.	Người thân	Một người trong gia đình của quý vị.
Blood relation	A person who is related to you by blood not marriage, e.g., your sister, but not your sister-in-law; your mother but not your stepmother; your daughter but not your adopted daughter.	Quan hệ huyết thống	Một người có mối quan hệ với quý vị theo huyết thống, không phải theo quan hệ hôn nhân, ví dụ như chị/em gái của quý vị, nhưng không phải chị/em dâu; mẹ của quý vị nhưng không phải mẹ kế; con gái của quý vị nhưng không phải là con gái nuôi của quý vị.
Next of kin	Your closest living blood relation.	Người có quan hệ huyết thống gần nhất	Mối quan hệ huyết thống gần nhất còn sống của quý vị.

Loại suy

Nhân viên tư vấn di truyền học thường sử dụng phép loại suy để giải thích những ý kiến phức tạp về di truyền học. Phép loại suy giải thích một khái niệm mới bằng cách so sánh nó với một điều phổ biến hơn. Một dấu hiệu mà phép loại suy được sử dụng là những chữ như “**Như thể là**” và “**Giống như là**”.

Example(s)	Ví dụ
“Genes are like an instruction book or an instruction manual. And in a book, there is a certain sequence to a story.”	“Gen giống như là một quyển sách hướng dẫn hoặc tập sách hướng dẫn. Và trong một quyển sách, có một chuỗi nhất định liên kết đến câu chuyện”.
“ It’s as if you were reading through a long book and looking for one typo, for a letter that is mistaken.”	“ Như thể là quý vị đang đọc một quyển sách dài và tìm kiếm một lỗi sai chính tả, một ký tự bị sai”.
“A mutation is like an unexpected change in the order of the letters.”	“Đột biến giống như là một sự thay đổi ngoài dự kiến ở thứ tự của các ký tự”.
“A gene is like a recipe, and mutations are like changes in that recipe.”	“Gen giống như là một công thức nấu ăn, và đột biến giống như những thay đổi trong công thức nấu ăn đó”.
“It’s like chapters in a book, and like misspellings.”	“ Giống như là các chương trong một quyển sách và như là các lỗi viết sai chính tả”.
“Our cells are like libraries and our chromosomes are like books.”	“Tế bào của chúng ta giống như là thư viện và nhiễm sắc thể giống như là các quyển sách”.
“ Like a flip of a coin.” (to explain that there is a 50% chance that a mutation will be passed on every time the patient has a child).	“ Giống như là tung đồng xu.” (giải thích rằng bệnh nhân có 50% khả năng đột biến sẽ được truyền lại mỗi khi bệnh nhân có con).
“It is kind of like you a reading a book and you notice that a word is spelled wrong; that is what this genetic test looks for.”	“ Giống như là quý vị đang đọc một quyển sách và quý vị chú ý thấy có một chữ viết sai chính tả; đó là những gì mà xét nghiệm di truyền này tìm kiếm”.

Một vài phép loại suy không hiệu quả đối với một số bệnh nhân do những khác biệt về ngôn ngữ học và trải nghiệm. Phép loại suy tập trung vào gen như "các ký tự trong một quyển sách" có thể vô lý đối với người nói sử dụng ngôn ngữ chữ viết tượng hình như tiếng Hoa, tiếng Nhật và tiếng Hàn.

Example(s)	Ví dụ
“ It’s as if you were reading through a long book and looking for one typo, for a letter that is mistaken.”	“ Như thể là quý vị đang đọc một quyển sách dài và tìm kiếm một lỗi sai chính tả, một ký tự bị sai”.
“A mutation is like an unexpected change in the order of the letters.”	“Đột biến giống như là một sự thay đổi ngoài dự kiến ở thứ tự của các ký tự”.
“It’s like chapters in a book, and like misspellings.”	“ Giống như là các chương trong một quyển sách và như là các lỗi viết sai chính tả”.
“It is kind of like if you a reading a book and you notice that a word is spelled wrong; that is what this genetic test looks for.”	“ Giống như là quý vị đang đọc một quyển sách và quý vị chú ý thấy có một chữ viết sai chính tả; đó là những gì mà xét nghiệm di truyền này tìm kiếm”.

Phép loại suy tập trung vào gen như là một công thức nấu ăn có thể không hiệu quả đối với những bệnh nhân không nấu ăn với công thức đó.

Example(s)	Ví dụ
A gene is like a recipe, and mutations are like changes in that recipe.”	Gen giống như là một công thức nấu ăn, và đột biến giống như những thay đổi trong công thức nấu ăn đó”.

Phép loại suy thảo luận về khả năng ngẫu nhiên như tung đồng xu có thể không hiệu quả đối với những bệnh nhân từ các nền văn hóa mà ở đó họ không tung đồng xu để ra quyết định.

Example(s)	Ví dụ
“ Like a flip of a coin” (to explain that there is a 50% chance that a mutation will be passed on every time the patient has a child)	Gen giống như là một công thức nấu ăn, và đột biến giống như những thay đổi trong công thức nấu ăn đó”.



344-085 November 2023 Vietnamese

Để yêu cầu tài liệu này ở các định dạng khác, hãy gọi 1-800-525-0127. Khách hàng bị khiếm thính hoặc khó nghe, vui lòng gọi 711 (Washington Relay) hoặc gửi email đến doh.information@doh.wa.gov.